

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2019

DỰ THẢO
5/2019**TỜ TRÌNH****Dự án Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 613/2018/UBTVQH14 ngày 13/12/2018 về việc điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 về phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật được điều chỉnh bổ sung vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ dự án Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Tại Việt Nam, mô hình đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) bắt đầu được thực hiện từ năm 1997 khi Chính phủ ban hành Nghị định 77-CP về quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước. Qua nhiều lần bổ sung, sửa đổi để từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế, hiện hoạt động PPP và nội dung lựa chọn nhà đầu tư được quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP (Nghị định 63/CP) và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP (Nghị định 30/CP).

Theo số liệu tại Báo cáo số 25/BC-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về tổng kết tình hình thực hiện dự án PPP, tính đến thời điểm hiện tại có 336 dự án PPP đã ký kết hợp đồng (trong đó, 140 dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, 188 dự án áp dụng loại hợp đồng BT và 08 dự án áp dụng các loại hợp đồng khác). Cũng theo Báo cáo này, thông qua mô hình PPP, nguồn vốn đầu tư tư nhân đã được huy động để giải quyết nhu cầu cấp bách về đầu tư hạ tầng.

Đến nay, cả nước đã huy động được khoảng 1.609.295 tỷ đồng thực hiện đầu tư 336 dự án PPP nêu trên. Những dự án PPP (BOT, BT...) trong thời gian đầu triển khai còn có các hạn chế, tồn tại nhưng các công trình, dịch vụ có được từ các dự án PPP đã góp phần tích cực hoàn thiện chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng đô thị, xử lý nước thải, rác thải..., kịp thời giải quyết các nhu cầu bức xúc về dịch vụ công của người dân và nhu cầu cấp bách về cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội đất nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kích cầu đối với sản xuất trong nước. Chính yếu tố này đã tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tăng năng lực cạnh tranh

của nền kinh tế quốc dân.

Theo đánh giá khách quan của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF)¹ thì năm 2017, chất lượng cơ sở hạ tầng tổng thể của Việt Nam đứng ở vị trí thứ 79, tăng 02 bậc so với năm 2014 (xếp thứ 81), tăng 16 bậc so với năm 2012 (xếp thứ 95), tăng 44 bậc so với năm 2010 (xếp thứ 123). Các dự án PPP được triển khai khắp cả nước trong những năm qua đã góp phần nhất định để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng của nước ta.

Bên cạnh các kết quả đạt được, thực tiễn triển khai cho thấy quy định về PPP cần phải được hoàn thiện, nâng cấp hơn nữa bởi các lý do sau:

Thứ nhất, quy định chi tiết cho hoạt động PPP hiện nay mới chỉ dừng ở cấp Nghị định, đồng thời do nhiều Luật khác nhau điều chỉnh như Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Quản lý nợ công... Quy định tại các Luật này được xây dựng hướng tới dự án đầu tư công hoặc đầu tư tư nhân thuần túy. Quy định đối với đầu tư PPP tại cấp Nghị định không thể trái Luật. Việc không thể phản ánh bản chất của mối quan hệ đối tác công và tư dẫn đến quá trình triển khai dự án PPP còn nhiều khó khăn, bất cập. Trong khi đó, việc thay đổi quy định tại các Luật nêu trên hoặc các Nghị định dưới Luật đều có thể gây ảnh hưởng rất lớn đến việc tuân thủ hợp đồng dự án PPP. Trong bối cảnh này, việc ban hành một đạo luật riêng để đảm bảo tính đặc thù của đầu tư PPP, tránh tình trạng “vay mượn” quy định của các pháp luật khác trong quá trình áp dụng là cần thiết.

Thứ hai, cần có khung pháp lý ổn định cho các hợp đồng PPP dài hạn, nhiều rủi ro, đầu tư quy mô lớn. Hiện quy định về PPP tại nước ta được các nhà đầu tư đánh giá là có tính ổn định chưa cao². Hợp đồng dự án PPP thường kéo dài từ 20 – 30 năm. Nhà đầu tư cũng như các bên cho vay thường yêu cầu tính bền vững của các quy định pháp luật điều chỉnh hợp đồng. Do vậy, rủi ro khi chính sách thay đổi là hiện hữu đối với nhà đầu tư, dẫn tới việc nhiều nhà đầu tư đề xuất áp dụng bảo lãnh hoặc yêu cầu một mức lợi nhuận cao hơn, thời gian thu hồi vốn dài hơn nhằm bù đắp cho những rủi ro mà nhà đầu tư phải chịu. Điều này gián tiếp làm tăng chi phí của bản thân dự án, chi phí xã hội để thực hiện dự án PPP (thời gian thu phí kéo dài cũng ảnh hưởng tới người dân sử dụng dịch vụ) cũng như chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư quốc tế do cam kết từ phía công còn thấp.

¹ Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Report) các năm 2010 – 2011, 2012 – 2013, 2014 – 2015, 2017 – 2018 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum) thực hiện.

² (i) Giai đoạn 1997-2008: Nghị định số 77/CP ngày 18/6/1997; Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15/8/1998, Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007.

(ii) Giai đoạn 2009-2013: Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009, Nghị định số 24/2011/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09/10/2010.

(iii) Giai đoạn 2014-nay: Nghị định số 15/2015/NĐ-CP; Nghị định 63/2018/NĐ-CP

Bên cạnh đó, việc xây dựng khung pháp lý với hiệu lực cao hơn (cấp Luật) góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện dự án, khắc phục được các tồn tại, bất cập do khâu thực thi trong bối cảnh thiếu chế tài đối với hành vi vi phạm.

Thứ ba, hiện khung pháp lý còn thiếu các cơ chế tổng thể bao gồm các hình thức hỗ trợ, ưu đãi và bảo đảm đầu tư từ phía Nhà nước cho nhà đầu tư PPP để tăng tính hấp dẫn của dự án cũng như đảm bảo việc thực hiện dự án thành công. Quy định hiện hành tại Nghị định 63/CP đã đề cập đến vốn góp của Nhà nước, được xem là công cụ hỗ trợ trong giai đoạn xây dựng nhằm tăng tính khả thi cho dự án; tuy nhiên trên thực tế, trừ các dự án quan trọng được Quốc hội cho phép áp dụng cơ chế riêng, chưa có dự án PPP nào được bố trí phần vốn này trong kế hoạch đầu tư công trung hạn bởi nguồn vốn đầu tư công rất hạn hẹp và trình tự, thủ tục cân đối, bố trí vốn cũng chưa phù hợp với đặc thù dự án PPP. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai các dự án nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, các tổ chức quốc tế và một số nhà đầu tư quan tâm đều đề cập việc thiếu hụt công cụ bảo đảm, bảo lãnh trong chính sách hiện nay. Các nội dung nêu trên đều không thể quy định ở cấp Nghị định của Chính phủ do vướng các Luật như Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý nợ công.

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, việc xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT PPP

1. Mục đích xây dựng Luật

Với sự cần thiết của việc xây dựng Luật PPP, trong bối cảnh hiện nay của đất nước và tham khảo kinh nghiệm, thông lệ quốc tế, việc đầu tư theo phương thức PPP phải dựa trên các nguyên tắc sau đây:

(i) PPP là phương thức đầu tư có mục đích công thông qua hợp đồng nhượng quyền giữa cơ quan nhà nước và nhà đầu tư, trong đó cần phân định rõ rủi ro có thể có và cơ chế kiểm soát rủi ro.

(ii) PPP là quan hệ đối tác, trong đó các bên tôn trọng thỏa thuận hợp đồng, đảm bảo cân bằng và bền vững lợi ích của các chủ thể (Nhà nước – nhà đầu tư – người dân).

(iii) PPP là hợp đồng dài hạn (20-30 năm), ẩn chứa nhiều rủi ro; cần cách làm bài bản, bố trí đủ nguồn lực đầu tư, cùng với chính sách rõ ràng, ổn định.

(iv) Lợi nhuận của nhà đầu tư PPP được xác định thông qua cơ chế thị trường (thể hiện ở phương án tài chính cạnh tranh công bằng).

(v) PPP không thể biến một dự án kém khả thi thành một dự án tốt, thu hút được nhà đầu tư và ngược lại một dự án tốt có thể trở thành dự án tồi với cách làm thiếu bài bản, chuyên nghiệp và thiếu cạnh tranh, minh bạch.

Theo đó, Dự thảo Luật đã được nghiên cứu và xây dựng trên cơ sở các

nguyên tắc này nhằm đạt được các mục đích sau đây:

(i) Thể chế hóa các định hướng chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ về việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng quốc gia nói chung và huy động nguồn lực tư nhân thông qua phương thức đầu tư PPP nói riêng;

(ii) Xây dựng khung pháp lý riêng biệt, rõ ràng, khoa học cho việc thực hiện dự án PPP; xử lý các mâu thuẫn, khác biệt giữa quy định hiện hành về PPP với các Luật khác;

(iii) Đảm bảo quy định của Luật phù hợp với các cam kết trong điều ước quốc tế về đầu tư, thương mại mà Việt Nam là thành viên;

(iv) Đảm bảo dự án khi đưa vào triển khai tuân thủ nguyên tắc kinh tế thị trường, đồng thời lấy lợi ích cho người dân cùng với việc đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư là trọng tâm khi xây dựng chính sách;

(v) Thu hút tối đa nguồn lực của khu vực tư nhân; sử dụng hiệu quả nguồn lực này để bù đắp những thiếu hụt của ngân sách nhà nước trong đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ công; tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế, xã hội của đất nước phát triển bền vững trong những giai đoạn tiếp theo;

(vi) Sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước (vốn, ưu đãi, bảo đảm đầu tư) để tạo niềm tin, thu hút khu vực tư nhân.

(vii) Đảm bảo tạo lập cơ chế thực hiện dự án, lựa chọn nhà đầu tư cạnh tranh, công khai, minh bạch, hiệu quả, đơn giản; hạn chế hệ quả không mong muốn của khu vực tư nhân; rõ ràng trách nhiệm các cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt, ký kết hợp đồng dự án phù hợp với lĩnh vực, quy mô dự án.

(viii) Phát huy các quy định về PPP đã triển khai hiệu quả, đảm bảo thông lệ quốc tế trong thời gian qua; hoàn thiện, đổi mới nhưng tránh xáo trộn khung thể chế về PPP để không làm ảnh hưởng các dự án đang triển khai hoặc chuẩn bị đầu tư.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

2.1. Chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước và Chính phủ về cơ chế thu hút nguồn lực tư nhân vào phát triển kết cấu hạ tầng

Ngày 16/01/2012, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW trong đó xác định một trong các giải pháp chủ yếu là “*thu hút mạnh các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm lợi ích thỏa đáng của nhà đầu tư; mở rộng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm...; có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng...*”.

Trên cơ sở đó, nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 – 2020, tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (Khoản 3 Mục IV Phần thứ 2 phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020), Đảng đã đề ra giải pháp thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó bao gồm việc “*Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng bằng nhiều hình thức, nhất là hợp tác công tư (PPP) phù hợp với thông lệ quốc tế*”.

Ngày 10/11/2016, Quốc hội đã có Nghị quyết số 26/2016/QH14 trong đó tại Khoản 4 Điều 6, Quốc hội đề ra giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 gồm: “*Bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP)*”.

Bên cạnh đó, Đảng ta cũng nhấn mạnh việc đẩy mạnh hình thức đầu tư PPP đối với các lĩnh vực dịch vụ công, đặc biệt là dịch vụ y tế như nêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Khóa XII, cụ thể: “*Tiếp tục thực hiện cơ chế kết hợp công - tư về nhân lực và thương hiệu trong lĩnh vực y tế; xây dựng cơ chế hợp tác đầu tư giữa bệnh viện công và bệnh viện tư, giữa các bệnh viện công. Minh bạch hóa các hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác công - tư, nhất là ở các đơn vị thuộc lĩnh vực do Nhà nước cấp phép hoạt động*”.

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội, tại các Nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế xã hội từ năm 2013 đến nay, Chính phủ đều nhấn mạnh việc thực hiện nhiệm vụ đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, các hình thức đầu tư; đẩy mạnh đầu tư theo hình thức PPP để huy động tối đa nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Quan điểm chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Trước thực tiễn còn nhiều bất cập trong triển khai các dự án BOT, BT giao thông và tại một số địa phương, Ủy ban Thường Vụ Quốc hội đã thành lập Đoàn giám sát “*Việc thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT)*”. Căn cứ Báo cáo kết quả của Đoàn giám sát, ngày 21/10/2017, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 về một số nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng BOT.

Tại Nghị quyết này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp, trong đó bao gồm “*Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT đặt trong tổng thể hoàn thiện pháp luật về đầu tư theo hình thức PPP*”.

với định hướng nghiên cứu xây dựng, trình Quốc hội ban hành Luật tạo cơ sở pháp lý cao, thống nhất, đồng bộ cho hình thức đầu tư này”.

2.3. Quan điểm chỉ đạo của Chính phủ đối với Dự thảo Luật

Tại Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 10/5/2018, Chính phủ đã thống nhất thông qua các chính sách của đề nghị xây dựng Luật PPP.

Tiếp theo đó, tại văn bản số 1244/VPCP-QHĐP ngày 22/12/2018 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã có ý kiến chỉ đạo yêu cầu khẩn trương xây dựng, hoàn thiện dự án Luật PPP bảo đảm chất lượng; thể chế hóa chủ trương của Đảng về huy động nguồn lực kết cấu hạ tầng của khu vực tư; tạo cơ sở pháp lý cao, thống nhất về quản lý, điều hành hoạt động đầu tư theo hình thức PPP.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT PPP

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã lập Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật, được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 10/5/2018 và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Theo đó, Dự án Luật đã được bổ sung trong Nghị quyết số 613/2018/UBTVQH14 ngày 13/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì soạn thảo (tại Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 18/01/2019). Theo kế hoạch, Dự án Luật dự kiến trình Chính phủ vào tháng 7/2019, trình Quốc hội vào kỳ họp thứ 8 – tháng 10/2019.

Trên cơ sở Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật đã được Chính phủ thông qua, ngày 20/7/2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Quyết định số 1113/QĐ-BKHĐT về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập Luật PPP.

Trong quá trình soạn thảo Luật PPP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Tháng 12/2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức 02 hội thảo lấy ý kiến các địa phương, nhà đầu tư, đối tác phát triển về định hướng xây dựng Luật tại TP. Hà Nội (ngày 21/12/2018) và TP. Hồ Chí Minh (ngày 25/12/2018).

- Ngày 29/3/2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 1979/BKHĐT-QLĐT về lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ngành, 04 UBND các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh về 10 vấn đề trong xây dựng Luật PPP;

- Ngày 12/4/2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức hội thảo lấy ý kiến các nhà đầu tư, các chuyên gia về đầu tư PPP.

- Ngày /5/2019, Dự thảo Luật được đăng tải, lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân liên quan trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Ngày /5/2019: Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số /BKHĐT-QLĐT lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan về toàn văn Dự thảo Luật.

- Bên cạnh đó, để làm rõ vướng mắc theo từng ngành, lĩnh vực, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức cuộc trao đổi chuyên môn với các Bộ: Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ.

- Ngày /6/2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số gửi Bộ Tư pháp lấy ý kiến thẩm định về Dự thảo Luật.

- Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại văn bản số ngày /6/2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉnh lý, hoàn thiện Dự thảo Luật (*Báo cáo giải trình ý kiến thẩm định được gửi kèm theo*).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Bố cục

Dự thảo Luật PPP được bố cục thành 12 chương với 117 điều, bao gồm:

- Chương I. Quy định chung (gồm 12 điều từ Điều 1 đến Điều 12);
- Chương II. Chuẩn bị đầu tư (gồm 02 mục, 16 điều từ Điều 13 đến Điều 28);
- Chương III. Lựa chọn nhà đầu tư (gồm 9 điều từ Điều 29 đến Điều 37);
- Chương IV. Thành lập doanh nghiệp dự án và ký kết hợp đồng (gồm 12 điều từ Điều 38 đến Điều 49);
- Chương V. Triển khai thực hiện dự án (trong đó 03 mục gồm 13 điều từ Điều 50 đến Điều 62);
- Chương VI. Cơ chế sử dụng, huy động nguồn vốn thực hiện dự án (trong 02 mục gồm 12 điều từ Điều 63 đến Điều 74);
- Chương VII. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư (gồm 9 điều từ Điều 75 đến Điều 83);
- Chương VIII. Thanh tra, kiểm tra và giám sát độc lập (trong đó 02 mục gồm 7 điều từ Điều 84 đến Điều 90);
- Chương IX. Trách nhiệm của các bên trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gồm 6 điều từ Điều 91 đến Điều 96);
- Chương X. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gồm 14 điều từ Điều 97 đến Điều 109);

- Chương XI. Giải quyết kiến nghị, tranh chấp, xử lý vi phạm (gồm 5 điều từ Điều 110 đến Điều 114);

- Chương XII. Điều khoản thi hành (gồm 3 điều từ Điều 115 đến Điều 117).

2. Một số nội dung cơ bản

Dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành đã áp dụng hiệu quả, ổn định, bao gồm: lĩnh vực đầu tư, trình tự thực hiện dự án PPP, các loại hợp đồng PPP, luật áp dụng. Bên cạnh đó, Dự thảo Luật đã nâng cấp, bổ sung một số nội dung mới, bao gồm: quy mô dự án áp dụng PPP, phân loại dự án PPP, hội đồng thẩm định dự án PPP, quy trình lựa chọn nhà đầu tư (hiện đang được quy định chi tiết tại Luật Đấu thầu và Nghị định hướng dẫn), nguyên tắc áp dụng loại hợp đồng PPP đối với các dự án nâng cấp, cải tạo, hoạt động của doanh nghiệp dự án, quyết toán công trình dự án PPP và cơ chế giám sát đối với các dự án PPP.

2.1. Các chính sách nâng cấp từ quy định hiện hành về PPP

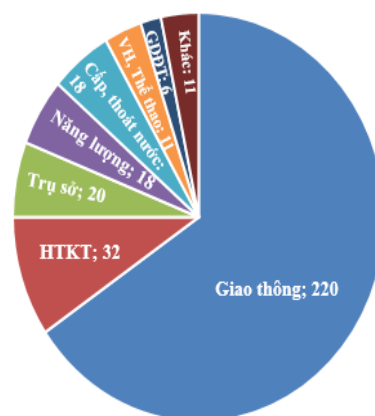
Kế thừa kết quả nghiên cứu, điều chỉnh, ban hành và thực thi chính sách trong giai đoạn trước, các chính sách sau đây được nâng cấp từ quy định hiện hành về PPP tại Nghị định 63/CP:

2.1.1. Về lĩnh vực đầu tư

Qua các giai đoạn xây dựng quy định về PPP từ Nghị định 78/1997/NĐ-CP đến nay là Nghị định 63/CP, các lĩnh vực khuyến khích đầu tư PPP được quy định cụ thể, đồng thời được bổ sung trong quá trình hoàn thiện quy định. Tổng kết tình hình thực hiện dự án PPP vừa qua cho thấy, các dự án PPP (không bao gồm các dự án áp dụng loại hợp đồng BT) được triển khai chủ yếu thuộc một số lĩnh vực trọng điểm như giao thông vận tải, năng lượng, cung cấp nước sạch, xử lý nước thải, chất thải³. Một số lĩnh vực khác như nhà ở tái định cư, hạ tầng ký túc xá, trụ sở làm việc... hầu hết áp dụng loại hợp đồng BT; một số lĩnh vực được quy định nhưng chưa áp dụng như nông nghiệp, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, hạ tầng khu kinh tế...

Hình 1: Dự án PPP đã thực hiện – Theo lĩnh vực đầu tư

³ Lĩnh vực giao thông vận tải có 220 dự án (chiếm 65,47%), 18 dự án thuộc lĩnh vực năng lượng (chiếm 5,35%), 18 dự án thuộc lĩnh vực cấp nước, thoát nước, môi trường (chiếm 5,35%)



Bên cạnh đó, theo kinh nghiệm quốc tế, hầu hết các nước đều quy định lĩnh vực đầu tư tương đối rộng. Ví dụ Luật PPP Hàn Quốc quy định áp dụng đối với 53 lĩnh vực; Luật BOT Phi-líp-pin quy định áp dụng đối với 14 lĩnh vực và cho phép bổ sung các “lĩnh vực khác”; Luật PFI của Nhật Bản quy định áp dụng đối với 5 lĩnh vực, chi tiết về các lĩnh vực quy định tại cấp Nghị định.

Trong quá trình xây dựng Dự thảo Luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã lấy ý kiến rộng rãi về 02 phương án, cụ thể:

*** Phương án 1:** Chỉ áp dụng PPP khi đầu tư dự án thuộc các lĩnh vực trọng điểm sau đây: giao thông; năng lượng; hệ thống cấp nước; hệ thống xử lý nước thải, chất thải; y tế.

*** Phương án 2:** Nâng cấp quy định tại Nghị định 63/CP, theo đó quy định chi tiết tại Luật tất cả các lĩnh vực thực hiện dự án PPP và bổ sung điều khoản giao Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc xử lý trong trường hợp phát sinh các lĩnh vực mới.

Tổng hợp các ý kiến, đa số các Bộ, ngành, địa phương và nhà đầu tư đều đồng thuận với phương án 2 – nâng cấp quy định tại Nghị định 63/CP.

Bên cạnh đó, một số ý kiến cho rằng cần quy định cụ thể các trường hợp không được áp dụng hình thức PPP, đảm bảo tính minh bạch trong triển khai. Tiếp thu các ý kiến, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung nội dung này tại Dự thảo Luật (khoản 2 Điều 5) như sau:

“Việc đầu tư theo phương thức PPP thuộc lĩnh vực quy định tại Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) *Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường gồm:*

- *Nhà máy điện hạt nhân;*

- *Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên;*

rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên;

b) Dự án, công trình đầu tư tại địa bàn đặc biệt quan trọng đối với quốc gia về quốc phòng, an ninh.”

2.1.2. Về trình tự thực hiện dự án PPP

Về cơ bản, quy trình thực hiện dự án PPP tại nước ta hiện nay đã tiệm cận với thông lệ quốc tế. Cụ thể, hầu hết các nước triển khai dự án PPP theo quy trình sau: (i) Chuẩn bị đầu tư; (ii) Lựa chọn nhà đầu tư; (iii) Thành lập doanh nghiệp dự án và ký kết hợp đồng; (iv) Triển khai thực hiện dự án.

Theo đó, nội dung quy trình thực hiện dự án PPP tiếp tục kế thừa quy định tại Nghị định 63/CP. Ngoài ra, Điều 73 Dự thảo Luật quy định về giai đoạn thu xếp tài chính của nhà đầu tư, cụ thể:

“1. Trong thời hạn tối đa là [12] tháng⁴ kể từ thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải hoàn thành thu xếp tài chính. Hợp đồng dự án chỉ có hiệu lực khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoàn thành thu xếp tài chính.⁵

2. Nội dung hợp đồng dự án phải quy định rõ hình thức xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án không thu xếp được tài chính theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này [nội dung, yêu cầu về thu xếp tài chính].”

Phương án tài chính là yếu tố cốt lõi khi xem xét, đánh giá tính khả thi về tài chính của dự án PPP. Tuy nhiên phương án tài chính chỉ được hiện thực hóa khi nhà đầu tư hoàn thành việc thu xếp tài chính (ký kết hợp đồng tín dụng với bên cho vay). Do đó, việc bổ sung quy định như trên nhằm tăng tính khả thi cho dự án, đảm bảo lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính và kinh nghiệm để triển khai; đồng thời ràng buộc trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

2.1.3. Về các loại hợp đồng PPP

Theo quy định hiện hành tại Nghị định 63/2018/NĐ-CP, phương thức đầu tư PPP được thực hiện theo 03 nhóm hợp đồng: (i) thu phí từ người sử dụng – BOT, BTO, BOO, O&M; (ii) nhà nước thanh toán theo chất lượng dịch vụ - BLT, BTL; (iii) đối nguồn lực công lấy công trình – BT. Pháp luật về PPP của các nước quy định về loại hợp đồng PPP theo một số cách khác nhau, cụ thể:

⁴ Kinh nghiệm Tây Ban Nha, Úc, Ấn Độ, Phillippines: Thời gian từ khi ký hợp đồng đến khi hoàn thành thu xếp tài chính khoảng 6-18 tháng.

⁵ Kinh nghiệm Canada, khuyến nghị của JBIC bên cho vay tham gia trong quá trình đấu thầu, đàm phán hợp đồng.

(i) Quy định đa dạng các loại hợp đồng và được đề xuất loại hợp đồng khác (như Phi-líp-pin và nước ta hiện nay);

(ii) Chỉ quy định một số loại được áp dụng (như Hàn Quốc chỉ có BTO, BTL, BOO);

(iii) Không quy định cụ thể loại hợp đồng, hợp đồng dự án căn cứ trên tính chất dự án và kết quả đàm phán với nhà đầu tư (cách này thường áp dụng ở các nước theo hệ thống Thông Luật⁶).

Trong giai đoạn vừa qua, các dự án chủ yếu áp dụng hai loại hợp đồng BOT và BT. Một số ý kiến cho rằng, từ thực tiễn này, có thể xem xét việc giới hạn lại các loại hợp đồng được áp dụng, chỉ bao gồm 02 loại hợp đồng tương ứng với 02 phương thức thanh toán cho nhà đầu tư là BOT (thu phí từ người sử dụng) và BLT (nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư). Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường PPP chưa thực sự phát triển, các loại hợp đồng như BTL, BOO, O&M chưa có cơ hội được xem xét, áp dụng, việc tiếp tục duy trì quy định đa dạng các loại hợp đồng trong Luật sẽ tạo dư địa cho việc triển khai các dự án theo các hợp đồng mới. Đồng thời, với hệ thống pháp luật của nước ta theo hệ Dân Luật⁷, thì việc quy định rõ ràng các loại hợp đồng được áp dụng sẽ là cơ sở pháp lý cho việc triển khai sau này, đảm bảo nguyên tắc pháp chế của các hợp đồng đầu tư PPP.

Do đó, quy định về các loại hợp đồng tại Điều 39 Dự thảo Luật tiếp tục kế thừa quy định của Nghị định 63/CP với 07 loại hợp đồng chính; cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc kết hợp các loại hợp đồng hoặc đề xuất loại hợp đồng khác.

2.1.4. Về luật áp dụng

Dự án PPP thực hiện trong thời gian dài (thường 20-25 năm) với nhiều rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án. Do đó, sẽ không tránh khỏi các tình huống tranh chấp, kiện tụng từ hai phía Nhà nước hoặc nhà đầu tư. Theo đánh giá của một số nhà đầu tư nước ngoài trong khuôn khổ các Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF), trường hợp phát sinh tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng PPP, những quy định hiện nay về luật áp dụng vẫn chưa tạo được sân chơi bình đẳng trong mối quan hệ giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư, hoặc giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư quốc tế. Ngoài ra, nội dung này tại Nghị định 63/2018/NĐ-CP dẫn chiếu tới Bộ Luật Dân sự và Luật Đầu tư hiện hành, dẫn đến sự chưa rõ ràng trong áp dụng đối với phương thức đầu tư đặc thù như PPP; do đó chưa làm yên tâm các nhà đầu tư, tổ chức tài chính quốc tế khi đầu tư số vốn lớn trong thời gian dài cho các dự án PPP tại Việt Nam.

⁶ Hệ thống luật án lệ (Common Law)

⁷ Hệ thống pháp luật thành văn (Civil Law)

Đối với nội dung này, Bộ Tư pháp đã có ý kiến rõ ràng tại văn bản số 1013/BTP-PLQT ngày 26/3/2019 như sau: “*Hợp đồng dự án PPP và các văn bản có liên quan được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam*”, bởi các lý do như sau:

- Dự án PPP được thực hiện hoàn toàn trên lãnh thổ Việt Nam nên phải tuân thủ các quy định pháp luật liên quan của Việt Nam.

- Việc áp dụng pháp luật Việt Nam đảm bảo tính hiệu quả và an toàn pháp lý trong quá trình triển khai dự án tại Việt Nam.

- Việc cho phép áp dụng pháp luật nước ngoài có thể mang đến nhiều rủi ro đối với cơ quan nhà nước Việt Nam.

- Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên hợp quốc (UNCITRAL) cũng khuyến nghị hợp đồng dự án PPP nên được điều chỉnh bởi Luật của nước chủ nhà nơi thực hiện dự án PPP để tránh các tranh chấp không mong muốn. Tương tự, Ngân hàng Thế giới trong Báo cáo WB 2015 cũng có quan điểm như vậy đối với nội dung này.

- Pháp luật về PPP của các nước đều quy định việc áp dụng pháp luật của nước chủ nhà trong triển khai các dự án PPP (Albania; Croatia; Indonesia; Ukraine; Slovenia...).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất và đã dự thảo nội dung này theo ý kiến của Bộ Tư pháp (Điều 49 Dự thảo Luật).

2.2. Các chính sách mới được đề xuất tại Dự thảo Luật

Tổng kết từ kinh nghiệm quốc tế, thực tiễn triển khai tại nước ta và khuyến nghị từ các Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, các nhà tài trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung vào Dự thảo Luật các chính sách sau đây:

2.2.1. Về quy mô dự án áp dụng PPP

Quy định về tổng vốn đầu tư để đủ hạn mức được đầu tư theo PPP thay đổi qua các giai đoạn xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: Nghị định 108/2009/NĐ-CP không nêu hạn mức tối thiểu; Nghị định số 15/2015/NĐ-CP quy định hạn mức từ 20 tỷ đồng trở lên; Nghị định 63/CP đã bỏ quy định về hạn mức. Thực tế, các dự án PPP ở nước ta trong thời gian vừa qua được triển khai chủ yếu thuộc một số lĩnh vực trọng điểm như giao thông vận tải, năng lượng và các dự án này đều có tổng vốn đầu tư lớn (chủ yếu thuộc nhóm A theo phân loại của Luật Đầu tư công 2014); các dự án có quy mô nhóm B trở xuống hầu hết được áp dụng loại hợp đồng BT.

Theo kinh nghiệm quốc tế, quy định quy mô tối thiểu của dự án để thực hiện theo hình thức PPP như sau: Canada – 100 triệu USD, Úc, Singapore – 50 triệu USD, Anh – 25 triệu USD, một số nước áp dụng quy mô nhỏ hơn như Brazil – 2,7 triệu USD, Colombia – 1,4 triệu USD, Nam Phi – 1 triệu USD. Bên

cạnh đó, cũng có một số quốc gia không quy định hạn mức làm PPP như Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Philippines. Mặc dù không quy định hạn mức làm PPP nhưng thực tế triển khai PPP tại các nước thường chỉ tập trung đối với các dự án có quy mô đủ lớn.

Do hợp đồng PPP thường là dài hạn, yêu cầu nhiều cam kết của phía Chính phủ, vì vậy quy định quy mô dự án tối thiểu nhằm lựa chọn được những dự án xứng đáng để đầu tư theo phương thức này, tránh đầu tư dàn trải dẫn đến nguồn lực bị phân tán, mang lại hiệu quả đầu tư không cao. Chi phí chuẩn bị đầu tư để đưa một dự án PPP ra thị trường cũng khá cao, do đó, nếu thực hiện PPP cho dự án quy mô nhỏ sẽ không hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án với quy mô đủ lớn mới có tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nước ngoài.

Theo các phân tích nêu trên, trong quá trình xây dựng Dự thảo Luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xin ý kiến rộng rãi về tính cần thiết của việc quy định một hạn mức được đầu tư PPP. Tổng hợp các ý kiến nhận được, đa số thống nhất tính cần thiết phải có hạn mức và kiến nghị áp dụng PPP đối với dự án nhóm B trở lên. Theo dự thảo Luật Đầu tư công sửa đổi hiện nay, dự án thuộc các lĩnh vực như giao thông, điện... có quy mô từ 240 tỷ đồng đến dưới 4.600 tỷ đồng được phân loại là dự án nhóm B. Ngoài ra, qua thống kê, đa số các dự án PPP đã thực hiện có tổng mức đầu tư trên 200 tỷ đồng (233/336 dự án – 69,34%; nếu không tính hợp đồng BT, số dự án trên 200 tỷ là 113/148 dự án – 76,35%). Do đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất áp dụng hạn mức để đầu tư PPP ở mức 200 tỷ đồng. Cụ thể lời văn tại khoản 1 Điều 6 như sau “*Chỉ đầu tư PPP đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 200 tỷ đồng trở lên*”.

2.2.2. Về phân loại dự án PPP

Liên quan đến nội dung phân loại dự án PPP, Dự thảo Luật quy định việc phân loại theo quy mô dự án gắn với thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cụ thể như sau:

“a) Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án sau đây:

- Dự án có tổng mức đầu tư từ [4.500⁸] tỷ đồng trở lên (trừ dự án quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này);

- Dự án có tổng mức đầu tư dưới 4.500 tỷ đồng nhưng sử dụng vốn đầu tư công bố trí từ ngân sách trung ương từ [1.500⁹] tỷ đồng trở lên.

c) Trừ dự án quy định tại điểm a, b Khoản này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung

⁸ Tương đương mức cao nhất của dự án nhóm B theo dự thảo Luật đầu tư công sửa đổi (4.600 tỷ đồng).

⁹ Tương đương mức thấp nhất của dự án nhóm A theo dự thảo Luật đầu tư công sửa đổi (1.600 tỷ đồng).

wong, Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc trách nhiệm, quyền hạn của mình.”

2.2.3. Về Hội đồng thẩm định dự án PPP

Đối với các dự án do Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, việc thành lập Hội đồng thẩm định Nhà nước là cần thiết để đảm bảo dự án được xem xét thấu đáo, khách quan, độc lập trước khi trình cấp có thẩm quyền.

Một số quốc gia đã thành lập hội đồng hoặc ủy ban thẩm định các dự án quan trọng, có quy mô lớn. Cụ thể, Ủy ban thẩm định dự án PPP của Hàn Quốc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ mời thầu và dự thảo hợp đồng của các dự án quy mô lớn (tổng mức đầu tư trên 200 tỷ won (tương đương 4.000 tỷ đồng) trở lên hoặc dự án BTL từ 100 tỷ won (tương đương 20.000 tỷ đồng) trở lên). Tại Philippines, Hội đồng cơ quan kinh tế và phát triển quốc gia xem xét và chấp thuận các dự án từ 6 triệu USD trở lên. Bên cạnh đó, các nước như Canada, Pháp, Trung Quốc đều thành lập các Hội đồng riêng về PPP cấp trung ương, cơ quan đầu mối tại các Bang hoặc cơ quan đầu mối tại Bộ Kinh tế để điều phối, thẩm định các dự án PPP cấp trung ương.

Theo quy định hiện hành của *pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng*, Hội đồng thẩm định Nhà nước đều được thành lập để tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án quan trọng quốc gia. Đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư thì quy định giữa các pháp luật nêu trên có một số khác biệt, cụ thể:

- Theo quy định hiện hành của *pháp luật về đầu tư công*, Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc giao một cơ quan tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Theo quy định hiện hành của *pháp luật về đầu tư*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thẩm định hồ sơ dự án đầu tư.

- Pháp luật về xây dựng dẫn chiếu về pháp luật đầu tư công đối với dự án đầu tư công.

Xét tính cần thiết của Hội đồng thẩm định đối với dự án PPP, Dự thảo Luật quy định nội dung này như sau:

“1. Hội đồng thẩm định nhà nước dự án PPP thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án PPP đối với dự án do Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư. Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước về dự án PPP bao gồm: đại diện Lãnh đạo một số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính

phủ; [Kiểm toán nhà nước]¹⁰, đại diện Lãnh đạo một số địa phương; đại diện một số tổ chức thuộc khu vực tư nhân và chuyên gia trong các lĩnh vực có liên quan theo tính chất yêu cầu của từng dự án cụ thể.

2. Hội đồng liên ngành thẩm định dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư. Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề xuất của Bộ quản lý ngành.”

2.2.4. Về việc lựa chọn nhà đầu tư

Theo kinh nghiệm quốc tế (Philippines, Hàn Quốc, Singapore, Luật mẫu Uncitral về PPP), nội dung lựa chọn nhà đầu tư là một phần không tách rời của Luật PPP. Do đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo một chương về nội dung này (Chương III) và đề xuất bãi bỏ nội dung tương ứng tại Luật Đấu thầu 2013. Đây là việc cần thiết để đảm bảo tính thống nhất, chỉnh thể của văn bản quy phạm pháp luật về PPP, đảm bảo tính liên tục của quy trình thực hiện một dự án PPP. Ngoài ra, Dự thảo Luật đã chỉnh sửa một số nội dung về lựa chọn nhà đầu tư để phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta và các kinh nghiệm trên thế giới, cụ thể như sau:

(i) Đơn giản hóa quy trình, lựa chọn nhà đầu tư: Việc phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt. Các nội dung trong kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư (như phương thức và hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư) được phê duyệt đồng thời tại báo cáo nghiên cứu khả thi (Điều 22 dự thảo).

(ii) Sửa đổi hình thức lựa chọn nhà đầu tư, phương thức lựa chọn nhà đầu tư (Điều 30, 31 dự thảo) tiệm cận với thông lệ quốc tế, phù hợp một số dự án PPP đặc thù: Để phù hợp với dự án có yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ mới, phức tạp, có tính đặc thù hoặc chỉ có một số nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án, dự thảo bổ sung hình thức đấu thầu hạn chế và phương thức đấu thầu hai giai đoạn một túi hồ sơ.

2.2.4. Về nguyên tắc áp dụng loại hợp đồng PPP

Tại Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 ngày 21/10/2017, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo quan điểm xây dựng Luật là “Đối với các dự án đường bộ đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT chỉ áp dụng đối với các tuyến đường mới để bảo đảm quyền lựa chọn cho người dân, không đầu tư các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường độc đạo hiện hữu”. Theo đó, rút kinh nghiệm từ thực tiễn triển khai các dự án BOT giao thông trong thời gian qua, đồng thời thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBTVQH, trong quá trình xây dựng Dự thảo Luật, Bộ

¹⁰ Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Kiểm toán Nhà nước, “hoạt động kiểm toán của Kiểm toán nhà nước là việc đánh giá và xác nhận tính đúng đắn, trung thực của các thông tin tài chính công, tài sản công; việc chấp hành pháp luật và hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.”. Do đó, vai trò của Kiểm toán Nhà nước cần tham gia ngay trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP.

Kế hoạch và Đầu tư đã lấy ý kiến về nội dung nguyên tắc áp dụng loại hợp đồng tại Luật PPP, cụ thể như sau:

(i) Chỉ lựa chọn áp dụng loại hợp đồng có cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng đối với các dự án PPP đầu tư, xây dựng mới và người dân có hơn một sự lựa chọn khi sử dụng dịch vụ.

(ii) Đối với các dự án nâng cấp, cải tạo, áp dụng loại hợp đồng nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư (không thu phí trực tiếp từ người sử dụng).

Về cơ bản, hầu hết các Bộ, ngành, địa phương và cộng đồng nhà đầu tư đều thống nhất với nguyên tắc này. Bên cạnh đó, một số ý kiến cho rằng cần dự thảo lời văn tại Luật cho phù hợp với tất cả các lĩnh vực bởi nguyên tắc nêu trên có thể sẽ chỉ phù hợp đối với trường hợp dự án giao thông đường bộ (trong khi đó, dự án điện, chỉ có một hệ thống đường dây hoặc dự án cấp nước hoặc xử lý nước thải trong một địa bàn chỉ có một nhà máy; trường hợp nâng cấp, cải tạo các công trình này thì việc áp dụng hợp đồng có cơ chế thu phí từ người sử dụng sẽ vướng với quy định “người dân có hơn một sự lựa chọn”).

Theo đó, đối với nội dung này, khoản 4 Điều 39 Dự thảo Luật quy định như sau: *“Đối với các dự án nâng cấp, cải tạo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng loại hợp đồng có cơ chế nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ. Trường hợp dự án không áp dụng được loại hợp đồng có cơ chế nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xin ý kiến hội đồng nhân dân cấp tỉnh của địa phương có dự án về việc áp dụng loại hợp đồng có cơ chế thu phí từ người sử dụng”*.

2.2.5. Về hoạt động của doanh nghiệp dự án

Theo kinh nghiệm quốc tế, doanh nghiệp dự án PPP chỉ có một nhiệm vụ, mục tiêu duy nhất là nhằm thực hiện dự án PPP, không được hoạt động trong các ngành, nghề khác với mục đích thực hiện dự án. Việc doanh nghiệp dự án vừa thực hiện dự án PPP vừa kinh doanh các ngành, nghề khác có thể biến thành “mánh lới” kế toán để chuyển doanh thu, chi phí từ các hoạt động khác sang dự án PPP, hạch toán không minh bạch, gây thiệt hại cho nhà nước.

Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp quy định về hoạt động của doanh nghiệp nói chung, không cấm doanh nghiệp đăng ký kinh doanh ngành, nghề được pháp luật cho phép; được góp vốn, chuyển nhượng vốn; phát hành cổ phiếu; chưa quy định đặc thù của doanh nghiệp dự án PPP. Thực tiễn các nước cho thấy dự án PPP huy động vốn thứ cấp, khi dự án đã đi vào vận hành, giảm đáng kể được chi phí vốn (kể cả vốn chủ và vốn vay). Đây là kênh huy động vốn từ xã hội, giải phóng các dòng vốn sơ cấp đã đầu tư vào giai đoạn rủi ro nhất. Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan đều xây dựng chính sách/công cụ bảo lãnh để hỗ trợ việc phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án trên thị trường.

Do đó, Dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở 02 nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp dự án được thành lập chỉ để triển khai duy nhất một dự án PPP và/hoặc các hoạt động kinh doanh khác vì mục đích thực hiện dự án, không được đăng ký kinh doanh các ngành, nghề khác với mục tiêu dự án.

- Doanh nghiệp dự án được phép phát hành trái phiếu để huy động vốn, chuyển nhượng vốn nhưng vẫn phải đảm bảo mục đích thực hiện dự án.

Về cơ bản, các Bộ, ngành đều thống nhất đề xuất nêu trên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Theo đó, Điều 74 Dự thảo Luật quy định cụ thể nội dung này như sau:

“Điều 74. Phát hành trái phiếu doanh nghiệp dự án¹¹

1. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được phát hành trái phiếu doanh nghiệp dự án để huy động vốn thực hiện dự án PPP.

2. Vốn huy động theo quy định tại Khoản 1 Điều này không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích phục vụ dự án PPP.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này [nội dung, yêu cầu, điều kiện, thủ tục thực hiện].”

2.2.6. Quyết toán công trình dự án PPP

Nghị định 63/CP quy định nhà đầu tư phải thực hiện việc quyết toán công trình kể từ ngày hoàn thành công trình dự án. Bên cạnh đó, Thông tư 88/2018/TT-BTC quy định việc quyết toán “vốn đầu tư” công trình dự án PPP hoàn thành thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước. Như vậy, dự án PPP được quyết toán như một dự án đầu tư công đối với tổng chi phí đã bỏ ra.

Việc quy định quyết toán dự án PPP sau khi hoàn thành như quyết toán dự án sử dụng vốn nhà nước sẽ không đảm bảo khoa học vì bản chất dự án PPP là nhà nước lựa chọn nhà đầu tư để đầu tư xây dựng vận hành dự án trong suốt vòng đời 20-30 năm sẽ hoàn toàn khác với dự án sử dụng vốn nhà nước – nhà nước lựa chọn nhà thầu để thi công công trình. Bên cạnh đó, quy định hiện hành cũng không phù hợp với thông lệ quốc tế (ví dụ: Luật PPP Hàn Quốc xem giá công trình là trọn gói và không quyết toán chi phí xây dựng; nhà nước kiểm soát qua bộ chỉ số yêu cầu về chất lượng công trình/dịch vụ được quy định tại hợp đồng dự án – output-based). Ngoài ra, quy định này sẽ làm giảm tính chủ động của nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư tăng chi phí xây dựng, chất lượng công trình ban đầu để giảm chi phí vận hành trong suốt vòng đời sau này của dự án hoặc có sáng tạo của nhà đầu tư để tiết kiệm chi phí.

¹¹ Tham khảo Điều 58 Luật PPP Hàn Quốc. Việc phát hành trái phiếu cần tuân thủ quy định tại Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tham vấn nguyên tắc thực hiện quyết toán như sau:

- Nội dung quyết toán không chỉ bao gồm quyết toán về vốn đầu tư mà bao gồm cả quyết toán về nghĩa vụ hợp đồng tại các giai đoạn khác nhau như hoàn thành xây dựng, bàn giao công trình cho phía nhà nước...

- Việc quyết toán được thực hiện trên cơ sở tôn trọng thỏa thuận hợp đồng, chỉ nghiệm thu về chất lượng công trình, dịch vụ, trường hợp không đảm bảo chất lượng thì thực hiện điều khoản về phạt hợp đồng, đền bù thiệt hại.

Về cơ bản, các ý kiến đều thống nhất nguyên tắc này. Do vậy, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất điều chỉnh thuật ngữ “quyết toán công trình dự án” thành “xác nhận hoàn thành công trình dự án”, cụ thể:

“Điều 57. Xác nhận hoàn thành công trình

1. Sau khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoàn thành dự án theo kế hoạch thực hiện dự án chi tiết, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải nộp một báo cáo hoàn thành công trình và được cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng xác nhận hoàn thành công trình theo các điều kiện khác.

2. Sau khi nhận được hồ sơ xin xác nhận hoàn thành công trình theo khoản 1 Điều này, cấp có thẩm quyền sẽ kiểm tra việc hoàn thành công trình và cấp xác nhận hoàn thành công trình cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

3. Không được triển khai kinh doanh, khai thác công trình trước khi được cấp có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình theo khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Bên cạnh đó, bổ sung giai đoạn “quyết toán hợp đồng dự án”, cụ thể như sau:

“Điều 61. Quyết toán hợp đồng dự án

1. Căn cứ điều khoản tại hợp đồng dự án, cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện thủ tục quyết toán hợp đồng dự án.

2. Nội dung quyết toán hợp đồng:

a) Quyết toán nghĩa vụ hợp đồng trong từng giai đoạn công trình hoàn thành và đưa vận hành làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng;

b) Quyết toán giá trị công trình làm cơ sở cho việc ghi thu giá trị tài sản công theo pháp luật về ngân sách nhà nước sau khi chuyển giao công trình dự án và thanh lý hợp đồng.

3. Cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng thỏa thuận trong hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập,

có năng lực và kinh nghiệm thực hiện kiểm toán giá trị công trình dự án, làm cơ sở thực hiện quyết toán giá trị công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Sau khi thực hiện quyết toán hợp đồng dự án, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

2.2.7. Về cơ quan thực hiện giám sát

Dự thảo Luật thiết kế một chương về giám sát độc lập (Chương VIII). Nhằm đảm bảo luật hóa cơ chế giám sát, tham gia ý kiến của các bên đối với đầu tư PPP, Dự thảo Luật thiết kế một mục gồm 5 Điều thuộc Chương VIII về giám sát độc lập. Thực tế, thời gian qua, một số người dân đã tự phát thực hiện hoạt động giám sát (ví dụ đếm xe tại các trạm thu phí) trong khi việc này chưa được quy định tại một văn bản quy phạm pháp luật này. Theo Dự thảo Luật, các chủ thể giám sát độc lập bao gồm cơ quan quản lý nhà nước về PPP và cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án. Theo chức năng, các chủ thể này sẽ thực hiện giám sát các khâu của quá trình tổ chức đầu tư PPP. Đây là cơ chế bổ sung ngoài phạm vi giám sát hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. NỘI DUNG XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

Trong quá trình tham vấn ý kiến xây dựng Luật, hầu hết các cơ quan đều đánh giá Dự thảo Luật PPP cần phải xử lý triệt để các nội dung then chốt sau đây thì mới tạo tính đột phá trong chính sách thu hút đầu tư tư nhân thông qua phương thức PPP. Đây chủ yếu đều là các nội dung khó, còn nhiều ý kiến khác nhau và phụ thuộc nhiều yếu tố chủ quan, khách quan khi thực hiện. Do đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, xin ý kiến Chính phủ như sau:

1. Về cơ chế vốn Nhà nước trong dự án PPP

Theo quy định hiện nay, phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP vẫn chủ yếu được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công. Phần vốn đầu tư công trong dự án PPP cần phải được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo quy trình, thủ tục của pháp luật về đầu tư công. Điều này dẫn đến sự thiếu linh hoạt trong công tác bố trí vốn bởi phần vốn đầu tư công trong dự án PPP thay đổi theo từng phương án tài chính, phân chia rủi ro và chỉ được xác định chính xác sau khi đã đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Đồng thời, nếu thực hiện theo cơ chế hiện hành sẽ ảnh hưởng tới việc thu hút các nhà đầu tư do chưa thấy được sự đảm bảo từ phía Chính phủ.

Một số khó khăn, vướng mắc của việc sử dụng vốn nhà nước cho dự án PPP khi thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công như sau:

(i) Việc xác định mức vốn đầu tư công bố trí cho dự án ngay từ đầu giai đoạn trung hạn khi chưa tổ chức đấu thầu có thể không phù hợp: Các dự án

PPP sử dụng vốn đầu tư công làm vốn góp của Nhà nước sau khi phê duyệt BCNCKT thì cần một khoảng thời gian tương đối dài (thường là trên 12 tháng) để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Giá trị vốn đầu tư công tham gia vào dự án ở giai đoạn chủ trương đầu tư, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi và sau khi đấu thầu có thể khác nhau; đặc thù của dự án PPP cũng thay đổi theo từng phương án tài chính (*mỗi nhà đầu tư có cách tiếp cận riêng*), phân chia rủi ro chỉ xác định chính xác sau khi trúng thầu.

(ii) Việc bố trí vốn cho dự án sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán dần cho nhà đầu tư theo hợp đồng BLT, BTL cần trải qua nhiều giai đoạn/kế hoạch trung hạn: Do việc thanh toán được thực hiện kéo dài suốt vòng đời dự án, có thể lên đến 20-30 năm trong khi việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn (bao gồm lập kế hoạch vốn cho các dự án) chỉ thực hiện trong giai đoạn 05 năm. Từ đó, có thể dẫn đến lo ngại của nhà đầu tư khi không biết có được thanh toán trong giai đoạn trung hạn tiếp theo.

(iii) Không đáp ứng được tiến độ dự án, lỗ mất cơ hội đầu đối với các dự án phát sinh giữa kỳ trung hạn: Đối với các dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư trong giai đoạn đầu kỳ trung hạn thì đủ điều kiện được cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Tuy nhiên, trường hợp phát sinh dự án giữa kỳ thì để bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch trung hạn thì quy trình, thủ tục tương đối phức tạp vì phải tuân thủ quy định hiện hành của Luật ĐTC, sẽ không đáp ứng được tiến độ dự án.

(iv) Cơ chế bố trí vốn hiện hành sẽ dễ dẫn đến vi phạm hợp đồng với nhà đầu tư: Trường hợp bố trí vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm tuân thủ quy trình theo pháp luật về đầu tư công thì quy trình tổng hợp, bố trí và phân bổ cho dự án PPP có độ trễ nhất định so với tiến độ giải ngân phần nhà nước tham gia trong dự án theo quy đi. Điều này thể hiện sự không tôn trọng đồng mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cam kết, ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ của phía Nhà nước trong hợp đồng PPP, dễ dẫn tới tranh chấp, khiếu kiện do lỗi của khu vực công.

(v) Thiếu cơ chế về nguồn vốn, tổng hợp, cân đối, bố trí vốn cho các bảo lãnh Chính phủ đối với các rủi ro [trong trường hợp hãn hữu phải chấp thuận] của dự án: Một trong các nội dung được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đối với sự chuyển biến trong chính sách của Việt Nam, đó là nội dung bảo lãnh Chính phủ. Bảo lãnh Chính phủ đối với các rủi ro (đặc biệt là rủi ro về doanh thu) được xem xét là nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ, chỉ phát sinh khi rủi ro xảy ra. Vừa qua, tại văn bản số 11107/BTC-ĐT ngày 12/9/2018, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả nghiên cứu cơ chế bảo lãnh Chính phủ thí điểm đối với các dự án giao thông trọng điểm. Theo đó, tính cần thiết của cơ chế này được khẳng định; tuy nhiên vì cơ sở pháp lý về tổng hợp, cân đối, bố trí vốn cho các bảo lãnh này chưa có nên không thể triển khai áp dụng.

Từ những khó khăn nêu trên, việc tổng hợp, cân đối, bố trí phần vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP cần theo quy trình riêng (được thiết kế tại Luật PPP) là hết sức cần thiết, tạo cơ chế thông thoáng, đẩy nhanh thu hút đầu tư PPP. Tuy nhiên, các phương án quy định quy trình riêng của phần vốn này hiện vẫn còn nhiều ý kiến trái chiều. Do đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ các phương án như sau:

*** Phương án 1:** Hình thành Quỹ phát triển dự án PPP với các chức năng bố trí vốn Nhà nước và cấp bảo lãnh.

Phương án thành lập Quỹ có ưu điểm là tính linh hoạt, chủ động trong quản lý và sử dụng (bao gồm cả hoạt động huy động vốn vào và giải ngân vốn ra); tính sẵn sàng trong cam kết của Chính phủ từ nguồn vốn góp đến cơ chế bảo lãnh sẽ tăng tính hấp dẫn của dự án, thu hút các nhà đầu tư. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiệu quả của các Quỹ hiện nay còn chưa đáp ứng được như kỳ vọng, dẫn đến còn nhiều nghi ngại về tính khả thi khi lập Quỹ.

*** Phương án 2:** Hình thành dòng ngân sách riêng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (tương tự dòng riêng cho Ngân hàng Chính sách xã hội hiện nay).

Phương án này có ưu điểm là được đặt trong tổng thể cân đối vốn đầu tư công quốc gia, có thể tạo được sự đồng thuận từ Quốc hội; tuy nhiên, trong thực thi có thể vẫn bất cập bởi tính thiếu linh hoạt.

Có thể thấy 02 phương án đều có các hạn chế nhất định, dẫn đến ***tính khả thi*** cho một quy trình riêng trong việc tổng hợp, cân đối, bố trí phần vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP cũng chưa có cơ sở để đảm bảo.

2. Về cơ chế bảo lãnh Chính phủ

Một trong các nội dung được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đối với sự chuyển biến trong chính sách PPP của Việt Nam, đó là nội dung bảo lãnh Chính phủ. Bảo lãnh Chính phủ đối với các rủi ro (đặc biệt là rủi ro về doanh thu) được xem xét là nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ, nghĩa là nợ chỉ phát sinh khi rủi ro xảy ra. Việc thiếu hụt chính sách đối với cơ chế bảo lãnh của Chính phủ trong các dự án PPP là một trong những nguyên nhân dẫn đến một số dự án giao thông có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài phải tạm dừng (Dự án Dầu Giây - Phan Thiết; Tân Vạn – Nhơn Trạch). Vừa qua, tại văn bản số 11107/BTC-ĐT ngày 12/9/2018, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả nghiên cứu cơ chế bảo lãnh Chính phủ thí điểm đối với các dự án giao thông trọng điểm. Theo đó, tính cần thiết của cơ chế này được khẳng định; tuy nhiên vì chưa có cơ sở pháp lý nên không thể triển khai áp dụng. Tại văn bản này, Bộ Tài chính kiến nghị luật hóa nội dung này trong Luật PPP; đồng thời sửa đổi các Luật gồm Luật Đầu tư công; Luật Quản lý nợ công; Luật Ngân sách nhà nước.

Đối với nội dung này, các ưu điểm và hạn chế có thể xảy ra trong thực tế đối với một số loại bảo lãnh cụ thể như sau:

2.1. Bảo lãnh doanh thu tối thiểu:

Đây là cơ chế chia sẻ doanh thu giữa Nhà nước và nhà đầu tư trong các dự án PPP. Trường hợp này nhà đầu tư xây dựng, vận hành công trình hạ tầng trong một thời gian nhất định; nếu doanh thu thực tế của dự án thấp hơn so với doanh thu dự báo đã được thống nhất trong Hợp đồng PPP, Nhà nước sẽ phải thanh toán phần chênh lệch để đảm bảo doanh thu tối thiểu cho Nhà đầu tư. Trường hợp doanh thu thực tế cao hơn so với mức doanh thu dự báo quy định trong Hợp đồng PPP, Nhà đầu tư và Nhà nước chia sẻ phần chênh lệch này theo quy định tại Hợp đồng PPP. Ở một số quốc gia như: Hàn Quốc, Malayxia, Mêhico, Canada, Colombia, Nam Phi..., hình thức bảo lãnh này được thực hiện **trong giai đoạn đầu phát triển thị trường PPP** nhằm gia tăng tính hấp dẫn của dự án đối với các nhà đầu tư. Như trường hợp của Hàn Quốc, sau giai đoạn triển khai bảo lãnh doanh thu tối thiểu, Hàn Quốc ngừng áp dụng cơ chế này bởi một số bất cập được trình bày dưới đây; tuy nhiên sau đó nước này chuyển đổi sang áp dụng loại hợp đồng BTL mà qua đó Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư trên cơ sở chất lượng dịch vụ. Đối với loại hợp đồng này, nhà đầu tư cũng không phải chịu trách nhiệm về rủi ro doanh thu.

Bên cạnh các yếu tố tích cực, thực tiễn các nước cho thấy bảo lãnh doanh thu tối thiểu cũng có những mặt hạn chế, ví dụ:

(i) không tạo động lực tối đa hóa doanh thu của nhà đầu tư bởi cơ chế dù kinh doanh thua lỗ thì vẫn được Nhà nước bảo lãnh, dẫn đến gia tăng gánh nặng ngân sách để thực hiện bảo lãnh¹²;

(ii) tổng mức đầu tư có thể sẽ được xác định không chính xác (quá cao), dẫn đến yêu cầu về doanh thu cần đạt được cũng phải ở mức cao tương ứng, trong thực tế không đạt được mức doanh thu này thì đề xuất Chính phủ thực hiện bảo lãnh, trong khi không căn cứ trên số liệu chính xác.

Tại nước ta, chỉ có các dự án BOT điện là đã thành công trong việc thu hút được các nhà đầu tư quốc tế, bởi Chính phủ cũng phải đưa ra các cam kết, bảo lãnh cho nhà đầu tư như: hợp đồng mua điện (PPA) từ EVN (tương tự bảo lãnh doanh thu cho nhà đầu tư); bảo lãnh nghĩa vụ của Bộ Công Thương trong hợp đồng hoặc bảo lãnh chuyển đổi ngoại tệ (một số dự án được áp dụng tỷ lệ 30% doanh thu của dự án).

¹² Trường hợp Hàn Quốc: Tính đến tháng 9/2009, Hàn Quốc thu hút được 66,1 tỷ won vào 203 dự án BTO; nhưng đến cuối năm 2008, tổng số tiền phải chi trả theo cam kết bảo lãnh doanh thu tối thiểu cho các doanh nghiệp BTO là 1.390 tỷ won (khoảng hơn 1 tỷ đô la Mỹ)

Trong bối cảnh thị trường PPP đang phát triển trong giai đoạn đầu như nước ta hiện nay, đa số các ý kiến đều cho rằng cần áp dụng cơ chế bảo lãnh doanh thu tối thiểu cho một số dự án PPP đủ điều kiện. Theo đó, Điều 80 Dự thảo Luật quy định như sau:

(i) Đối tượng được bảo lãnh: Thủ tướng Chính phủ quyết định căn cứ vào tính chất và yêu cầu thực hiện dự án.

(ii) Nguyên tắc áp dụng bảo lãnh doanh thu tối thiểu:

- Trong 05 năm đầu vận hành công trình dự án, Nhà nước bảo lãnh doanh thu tối thiểu đảm bảo tới 75% doanh thu được dự kiến trong hợp đồng dự án và 65% trong 5 năm kế tiếp.

- Trường hợp ngược lại, khoản doanh thu vượt quá 125% trong 5 năm kể từ thời điểm bắt đầu hoạt động, và 135% trong 5 năm kế tiếp sẽ được thanh toán cho phía Nhà nước.

(iii) Nguồn bảo lãnh: Được cân đối và bố trí từ Quỹ phát triển dự án PPP (nếu được thành lập) hoặc nguồn dự phòng (hoặc khoản chưa phân bổ) trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2.2. Bảo lãnh ngoại tệ:

Rủi ro liên quan đến tỷ giá hối đoái và chuyển đổi ngoại tệ có thể xảy ra đối với dự án có sử dụng ngoại tệ để nhập các yếu tố đầu vào của dự án (trang thiết bị, nguyên vật liệu) hoặc huy động nguồn vốn vay bằng đồng ngoại tệ; trong khi đó doanh thu của dự án bằng đồng nội tệ. Yêu cầu bảo lãnh tỷ giá hối đoái và bảo đảm chuyển đổi ngoại tệ thường chỉ diễn ra ở các nước đang phát triển nơi mà thị trường vốn chưa phát triển, thiếu các công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc đối với các thị trường nơi vẫn áp dụng chính sách tỷ giá cố định do Nhà nước quản lý hoặc Nhà nước kiểm soát việc chuyển đổi ngoại tệ. Thực hiện theo cơ chế này, Chính phủ sẽ chi trả 100% hoặc một tỷ lệ nhất định đối với những thiệt hại do tỷ giá thay đổi cho Nhà đầu tư tư và ngược lại cũng có thể hưởng một phần lợi ích nếu tỷ giá biến động có lợi.

Bảo lãnh tỷ giá hối đoái được áp dụng ở một số quốc gia như Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Chile; tuy nhiên, hiện nay hầu như các quốc gia không áp dụng hình thức bảo lãnh tỷ giá hối đoái trong các hợp đồng PPP. Thay vào đó, một số nước có loại hình bảo hiểm biến động tỷ giá để giảm thiểu rủi ro này¹³.

Theo ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, việc áp dụng bảo lãnh ngoại tệ cho các dự án PPP ở nước ta là **không phù hợp**, do chưa phù hợp quy định tại Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam và do thực tiễn dự trữ ngoại hối tại nước ta. Bên cạnh đó, một số ý kiến từ phía nhà đầu tư cho rằng, việc chuyển

¹³ Ví dụ Hàn Quốc có Công ty bảo hiểm bảo lãnh Seoul sẽ thực hiện bảo hiểm biến động tỷ giá

đổi ngoại tệ sẽ được nhà đầu tư thực hiện thông qua các ngân hàng thương mại. Trong khi đó, hiện nay thì Chính phủ đang quản lý thị trường ngoại hối một cách tập trung thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, do đó nhà đầu tư chỉ yêu cầu Chính phủ chịu trách nhiệm về chuyển đổi thành ngoại tệ nếu ngân hàng chuyển đổi không chuyển đổi được ***bởi các hệ quả điều hành của Chính phủ.***

Do đó, đối với loại bảo lãnh này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị tiếp tục áp dụng quy định đang được thực hiện tại Nghị định 63/CP, cụ thể:

“Điều 79. Bảo đảm cân đối ngoại tệ

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng nhu cầu giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác hoặc chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội, chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ và mục tiêu, tính chất của dự án, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm hoặc hỗ trợ bảo đảm đáp ứng yêu cầu ngoại tệ.”

3. Về việc áp dụng loại hợp đồng BT

Tại nước ta, từ năm 1997 đến nay, quy định pháp lý đối với loại hợp đồng BT có bốn lần thay đổi lớn về hình thức thanh toán (bằng tiền, quỹ đất, tài sản công, quyền kinh doanh khai thác công trình). Theo cơ chế hiện hành, nguồn lực công đối ứng được xác định ngang giá với giá trị công trình BT.

Thực tiễn triển khai cho thấy tuy hình thức đầu tư này đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, thay đổi diện mạo các địa phương, nhưng quá trình triển khai còn nhiều tồn tại. Một số vi phạm điển hình trong đầu tư BT giai đoạn trước năm 2015 (trước khi Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ra đời) là do sự chưa nghiêm túc của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi tiếp nhận, thẩm định tính phù hợp, hiệu quả đầu tư của dự án BT do nhà đầu tư đề xuất, khiến tổng mức đầu tư công trình BT quá cao. Việc áp dụng chỉ định thầu tràn lan cho thấy còn tình trạng xin – cho trong triển khai BT. Bên cạnh đó, việc xác định giá trị quỹ đất đối ứng để thanh toán dự án BT không theo cơ chế cạnh tranh của thị trường. Ngoài ra, việc điều tiết, tái phân phối giá trị địa tô của quỹ đất đối ứng dự án BT (giá trị địa tô tăng lên do sự bỏ vốn của nhà đầu tư, các công trình cơ sở hạ tầng công cộng của Nhà nước...) tại pháp luật về đất đai mới chỉ giới hạn ở phương pháp tăng thu ngân sách qua chính sách thuế sử dụng đất, thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất. Điều này dẫn đến việc tái phân phối giá trị địa tô tăng lên còn chưa thỏa đáng giữa các đối tượng người dân – nhà đầu tư – nhà nước.

Nghị định 63/CP đã có một số điều chỉnh nhằm khắc phục các tồn tại này tuy nhiên các vấn đề vẫn chưa được xử lý triệt để.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rất ít quốc gia triển khai loại hợp đồng BT, đặc biệt không có quốc gia nào thanh toán dự án BT hoàn toàn bằng quỹ đất hoặc tài sản công. Một số nước có thực hiện dự án BT theo phương thức thanh toán dần bằng tiền như Philippines. Tuy nhiên, hầu hết các quốc gia đều có hình thức khai thác nguồn lực đất đai để phát triển cơ sở hạ tầng.

Về vấn đề này, có 03 phương án được các Bộ, ngành, địa phương lựa chọn:

*** Phương án 1:** Dừng triển khai đầu tư theo hình thức hợp đồng BT

Kết quả tổng hợp ý kiến của các cơ quan cho thấy hầu hết các cơ quan ứng hộ tiếp tục thực hiện đầu tư BT, chỉ có Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị dừng triển khai dự án BT. Trên thực tế, số lượng dự án BT chiếm hơn 1/2 tổng số các dự án PPP. Nếu dừng triển khai sẽ tạo sốc cho hệ thống. Tuy nhiên, ***nếu Luật sửa đổi Luật Đất đai không được hoàn thiện*** theo hướng có cơ chế định giá đất chính xác, hoàn thiện hơn cũng như có cơ chế điều tiết phân giá trị tăng thêm từ đất thì việc tiếp tục thực hiện đầu tư theo hình thức BT có thể dẫn đến thất thoát lớn.

*** Phương án 2:** Hoàn thiện cơ chế “ngang giá”:

- *Lựa chọn 1:* Đấu thầu dự án BT, nhà đầu tư ứng trước tiền giải phóng mặt bằng; sau khi thu hồi đất và giải phóng mặt bằng, thực hiện đấu giá khu đất để thanh toán dự án BT. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thu được sau khi có kết quả đấu giá sẽ được thanh toán trực tiếp cho nhà đầu tư BT, phần còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước. Trường hợp chậm thanh toán, nhà đầu tư vẫn được tính chi phí lãi vay trong thời gian chậm thanh toán.

[Để thực hiện lựa chọn này, cần sửa đổi nội dung tương ứng của Luật Ngân sách: tiền đấu giá khu đất được sử dụng để chi trả trực tiếp cho dự án BT mà không hòa vào ngân sách chung]

- *Lựa chọn 2:* Thực hiện kết hợp đồng thời đấu giá đất và đấu thầu công trình BT. Nhà đầu tư chào đồng thời giá trị quỹ đất thanh toán và giá trị công trình BT. Giá trị quỹ đất được xác định trong hợp đồng. Tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, không phải xác định lại tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư phải nộp.

[Để thực hiện lựa chọn này, cần sửa đổi nội dung của Luật Đất đai về: thời điểm xác định giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với khu đất thanh toán cho dự án BT là khi ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu thầu]

*** Phương án 3:** Sửa đổi toàn diện phương thức đầu tư BT

Phương án này hướng tới việc nghiên cứu mô hình dự án phù hợp với điều kiện triển khai tại Việt Nam. Trong phương án này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan thực hiện chức năng chuyên môn như lập và quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư, quản lý phát triển đô thị và nhà ở để thực hiện công trình BT cũng như công trình dự án khác có hiệu quả... Trong trường hợp cần thiết, có thể đề xuất sửa đổi các luật liên quan để khai thác tốt nhất giá trị địa tô phục vụ sự phát triển chung của xã hội.

VI. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở nội dung báo cáo nêu trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ xem xét, thông qua Dự thảo Luật PPP để kịp thời trình Quốc hội xem xét tại kỳ họp thứ 8 tới đây.

Tài liệu kèm theo Tờ trình gồm: (i) Dự thảo Luật; (ii) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (iii) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (iv) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự án Luật; (v) Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện dự án PPP; (vi) Bản tổng hợp ý kiến của bộ, ngành, địa phương kèm theo bản sao văn bản góp ý.

Kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Kinh tế QH, Ủy ban Pháp luật QH, Văn phòng QH (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, QLĐT (3).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

DỰ THẢO**LUẬT****ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư,*

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về:

- Hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) để khuyến khích và thu hút tư nhân đầu tư vào dự án cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công đảm bảo minh bạch, công bằng, bền vững và hiệu quả;
- Hoạt động quản lý nhà nước; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư PPP không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này được chọn áp dụng quy định của Luật này. Trường hợp chọn áp dụng thì tổ chức, cá nhân phải tuân thủ các quy định có liên quan của Luật này, đảm bảo minh bạch, công bằng, bền vững và hiệu quả.

Điều 3. Áp dụng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế

- Hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác [mang tính kỹ thuật] của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác về trình tự, thủ tục đầu tư; ưu đãi và bảo đảm đầu tư đối với dự án PPP thì thực hiện theo quy định của Luật này¹.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là PPP)* là phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng nhượng quyền giữa cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện đầu tư dự án cơ sở hạ tầng.

2. *Cơ sở hạ tầng* là các cơ sở vật chất và hệ thống cung cấp dịch vụ công một cách trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sử dụng tại nơi công cộng.

3. *Dự án cơ sở hạ tầng* là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để thiết kế, xây dựng, phát triển và vận hành các công trình cơ sở hạ tầng mới hoặc cải tạo, hiện đại hóa, mở rộng hoặc vận hành các cơ sở hạ tầng sẵn có.

4. *Cơ quan nhà nước có thẩm quyền* là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

5. *Người có thẩm quyền* là người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. *Hợp đồng nhượng quyền* là văn bản, tài liệu được ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, trong đó quy định chi tiết các điều khoản về mục tiêu, phạm vi, các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện dự án, phân chia rủi ro, điều kiện thực hiện, vận hành dự án.

7. *Nhà đầu tư* là tổ chức kinh tế, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư PPP.

8. *Doanh nghiệp dự án* là doanh nghiệp do nhà đầu tư độc lập hoặc nhà đầu tư liên danh được lựa chọn thành lập có mục đích duy nhất để [ký kết], thực hiện dự án PPP.

¹ Điều 3.1 Luật Đầu tư theo hình thức PPP về cơ sở hạ tầng của Hàn Quốc quy định “đối với các dự án PPP, Luật này được ưu tiên áp dụng so với các Luật khác”.

9. *Bên cho vay* là tổ chức cấp tín dụng/[tài chính] cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án PPP.

10. *Đơn vị chuẩn bị dự án* là đầu mối được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan.

11. *Đơn vị thẩm định dự án* là hội đồng quy định tại Điều 7 Luật này hoặc là đầu mối được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan.

12. *Giám sát độc lập* là hoạt động theo dõi, xem xét, đánh giá của chủ thể giám sát độc lập đối với hoạt động của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong hoạt động đầu tư PPP nhằm đảm bảo việc thực hiện theo đúng quy định.

13. *Đấu thầu* là quá trình lựa chọn đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

14. *Đấu thầu quốc tế* là đấu thầu mà nhà đầu tư trong nước, nước ngoài được tham dự thầu.

15. *Đấu thầu trong nước* là đấu thầu mà chỉ có nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu.

16. *Hồ sơ mời sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu bao gồm các yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà đầu tư làm căn cứ để bên mời thầu lựa chọn danh sách nhà đầu tư trúng sơ tuyển.

17. *Hồ sơ dự sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển.

18. *Hồ sơ mời thầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, bao gồm các yêu cầu của dự án, làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu nhằm lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu.

19. *Hồ sơ yêu cầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, bao gồm các yêu cầu của dự án, làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất nhằm lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu.

20. *Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

21. *Kiến nghị* là việc nhà đầu tư tham dự thầu đề nghị xem xét lại kết quả lựa chọn nhà đầu tư và những vấn đề liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư khi

thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

22. *Nhà đầu tư nước ngoài* là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài.

23. *Nhà đầu tư trong nước* là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Lĩnh vực đầu tư PPP

1. Lĩnh vực đầu tư PPP:

a) Công trình hạ tầng đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không, cảng biển;

b) Nhà máy điện, công trình chiếu sáng công cộng;

c) Hệ thống hạ tầng: cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải, chất thải; xử lý chất thải;

d) Công trình hạ tầng khu đô thị; công viên;

đ) Trụ sở cơ quan nhà nước; nhà ở công vụ;

e) Công trình hạ tầng y tế; giáo dục, đào tạo, dạy nghề; văn hóa; thể thao; du lịch;

g) Công trình hạ tầng viễn thông; ứng dụng công nghệ thông tin;

h) Công trình hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

i) Công trình hạ tầng thương mại; Hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp;

k) Công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn;

l) Các lĩnh vực khác liên quan đến thu hút tư nhân để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.

[2. Việc đầu tư theo phương thức PPP thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường gồm:

- Nhà máy điện hạt nhân;

- Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên;

b) Dự án, công trình đầu tư tại địa bàn đặc biệt quan trọng đối với quốc gia

về quốc phòng, an ninh.

Đề nghị tập trung có ý kiến: về tính chất dự án không thuộc trường hợp đầu tư PPP; đối với một số Bộ quản lý ngành (như giao thông...) đánh giá tác động của quy định này trường hợp phát sinh các dự án PPP thực tế thuộc trường hợp nêu trên.]

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Quy mô và phân loại dự án PPP

1. Quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP là 200 tỷ đồng².

2. Phân loại dự án PPP

a) Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án sau đây:

- Dự án có tổng mức đầu tư từ [4.500³] tỷ đồng trở lên (trừ dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều này);

- Dự án có tổng mức đầu tư dưới 4.500 tỷ đồng nhưng sử dụng vốn đầu tư công bố trí từ ngân sách trung ương từ [1.500⁴] tỷ đồng trở lên.

c) Trừ dự án quy định tại điểm a, b khoản này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc trách nhiệm, quyền hạn của mình.

[Đề nghị tập trung có ý kiến: Dự án PPP tại dự thảo phân loại theo tổng mức đầu tư hoặc sử dụng vốn đầu tư công. Trường hợp phân loại theo tính chất dự án thì đề xuất cách phân loại tương ứng với thẩm quyền phê duyệt chủ trương của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ như thế nào trên cơ sở phân loại dự án của Luật Đầu tư công và Luật Đầu tư].

Điều 7. Hội đồng thẩm định dự án PPP

1. Hội đồng thẩm định nhà nước dự án PPP thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án PPP đối với dự án do Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư. Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước về dự án PPP bao gồm: đại diện Lãnh đạo một số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; [Kiểm

² Có quy mô tương đương dự án nhóm B trở lên trong dự thảo Luật ĐTC hiện hành (ngưỡng dưới cao nhất là 180 tỷ tổng số dự án đã thực hiện tại Việt Nam trong thời gian qua. Tổng dự án trên 200 tỷ: 233/336 dự án (69,34%); nếu không tính hợp đồng BT, số dự án trên 200 tỷ: 113/148 dự án (76,35%)

³ Tương đương mức cao nhất của dự án nhóm B theo dự thảo Luật đầu tư công sửa đổi (4.600 tỷ đồng).

⁴ Tương đương mức thấp nhất của dự án nhóm A theo dự thảo Luật đầu tư công sửa đổi (1.600 tỷ đồng).

toán nhà nước]⁵, đại diện Lãnh đạo một số địa phương; đại diện một số tổ chức thuộc khu vực tư nhân và chuyên gia trong các lĩnh vực có liên quan theo tính chất yêu cầu của từng dự án cụ thể.

2. Hội đồng liên ngành thẩm định dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư. Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề xuất của Bộ quản lý ngành.

[Đề nghị tập trung có ý kiến:

(1) Với phân loại dự án tại Điều 6, có khả năng số lượng dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư là rất lớn. Đề nghị cho ý kiến phân tách:

(i) đối với dự án quy mô lớn (ví dụ như dự án có tổng mức đầu tư từ 7.000 tỷ đồng hoặc 10.000 tỷ đồng trở lên), có yêu cầu cơ chế bảo lãnh của Chính phủ thì thực hiện thẩm định thông qua cơ chế Hội đồng quy định tại khoản 2 Điều này;

(ii) đối với dự án còn lại thì do các Bộ quản lý ngành thẩm định.

(2) Đối với việc thành lập, cơ chế hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định nhà nước, hội đồng thẩm định liên ngành; sự tham gia của Kiểm toán nhà nước trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi, đề nghị Bộ Nội vụ, Kiểm toán nhà nước có ý kiến chi tiết.]

3. Hội đồng quy định tại khoản 1 và 2 Điều này thực hiện các nhiệm vụ thẩm định sau đây:

a) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án; [báo cáo nghiên cứu khả thi theo phân cấp tại Điều 20 Luật này];

b) Các cơ chế bảo đảm, bảo lãnh thuộc trách nhiệm của Chính phủ theo quy định tại Luật này;

c) Các nội dung khác của dự án PPP theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này [quy trình thành lập, cơ chế hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng và các thành viên.]

Điều 8. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan có thẩm quyền ký kết, thực hiện hợp đồng dự án

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm:

⁵ Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Kiểm toán Nhà nước, “hoạt động kiểm toán của Kiểm toán nhà nước là việc đánh giá và xác nhận tính đúng đắn, trung thực của các thông tin tài chính công, tài sản công; việc chấp hành pháp luật và hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.”. Do đó, vai trò của Kiểm toán Nhà nước cần tham gia ngay trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP.

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

[b) Cơ quan khác ở Trung ương;]

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án, bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao ký kết và thực hiện hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Tổ chức, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền [phân cấp] hoặc ủy quyền ký kết thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Tổ chức, đơn vị sau đây phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc giao một cơ quan có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng:

a) Tổ chức chính trị-xã hội; tổ chức chính trị xã hội-ngành nghề

b) Tổ chức khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập;

c) Tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này được [phân cấp] hoặc ủy quyền⁶ cho tổ chức, đơn vị trực thuộc làm cơ quan có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

[Đề nghị tập trung có ý kiến: Dự thảo hiện nay bổ sung cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ quan khác ở Trung ương và cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể phân cấp hoặc ủy quyền ký kết thực hiện hợp đồng. Đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến chi tiết về nội dung này, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức chính quyền địa phương].

Điều 9. Chi phí chuẩn bị đầu tư và chi phí quản lý dự án PPP của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư và chi phí quản lý dự án bao gồm:

a) Chi phí chuẩn bị đầu tư;

b) Chi phí lựa chọn nhà đầu tư;

c) Chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng;

⁶ Luật Tổ chức Chính phủ 2015 (K6 Đ34), Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được ủy quyền cho tổ chức, đơn vị trực thuộc. Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015 và dự thảo Luật sửa đổi (một số điều) cho phép UBND cấp tỉnh ủy quyền UBND, tổ chức trực thuộc.

d) Chi phí khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Nguyên tắc quản lý đầu tư theo phương thức PPP

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

2. Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của đất nước **và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.**

3. Thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư PPP.

4. Quản lý việc sử dụng vốn đầu tư công theo đúng quy định đối với từng nguồn vốn; bảo đảm đầu tư tập trung, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực; không để thất thoát, lãng phí.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động đầu tư PPP.

6. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư hoặc đầu tư theo phương thức đối tác công tư vào dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và cung cấp dịch vụ công.

Điều 11. Công khai, minh bạch trong đầu tư PPP

1. Các thông tin về đầu tư PPP phải được công bố trên [Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia] bao gồm:

a) Thông tin về dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư;

b) Thông tin về đấu thầu: kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư; thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu, danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư, [chuyên gia đấu thầu, giảng viên đấu thầu và cơ sở đào tạo về đấu thầu];

c) Thông tin nhà đầu tư trúng thầu; nội dung cơ bản của hợp đồng dự án; tình hình thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư;

d) Văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư PPP;

đ) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư PPP;

e) Thông tin khác có liên quan.

2. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích đăng tải trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Quy trình tổng quát thực hiện dự án PPP

Dự án PPP được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Chuẩn bị đầu tư.
2. Lựa chọn nhà đầu tư.
3. Thành lập doanh nghiệp dự án và ký kết hợp đồng.
4. Triển khai thực hiện dự án.

Chương II

CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

Mục 1

DỰ ÁN PPP DO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN LẬP

Điều 13. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và phê duyệt chủ trương đầu tư

1. Đối với dự án do Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư:
 - a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập, trình Chính phủ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - b) Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;
 - c) Chính phủ trình hồ sơ dự án để Quốc hội xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư;
 - d) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ dự án do Chính phủ trình;
 - đ) Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án.
2. Đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư:
 - a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;
 - b) Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;
 - c) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án.
3. Đối với dự án do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư:
 - a) Đơn vị được giao chuẩn bị dự án tổ chức lập, trình cơ quan nhà nước có

thẩm quyền báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;

b) Đơn vị thẩm định tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;

c) Người có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của đất nước và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Quy định của pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án;

c) Quy định của pháp luật liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức đầu tư PPP;

d) Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

2. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

a) Sự cần thiết, lợi thế đầu tư dự án theo phương thức PPP;

b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, nhu cầu sử dụng đất;

c) Phương án kỹ thuật, công nghệ;

d) Sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP;

e) Dự kiến loại hợp đồng dự án; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

g) Các nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi là việc xem xét, đánh giá sơ bộ tính khả thi của dự án theo các nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý;

b) Sự cần thiết đầu tư;

- c) Phương án kỹ thuật, công nghệ, tài chính của dự án;
- d) Nguồn vốn và khả năng thu xếp vốn⁷
- đ) Ưu đãi, bảo đảm đầu tư (nếu có);
- e) Các nội dung cần thiết khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

- 1. Tờ trình phê duyệt chủ trương đầu tư;
- 2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;
- 3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án
- 4. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án (nếu có).

Điều 17. Phê duyệt chủ trương đầu tư

- 1. Việc phê duyệt chủ trương đầu tư bằng nghị quyết hoặc quyết định.
- 2. Nội dung chủ trương đầu tư bao gồm:
 - a) Tên dự án;
 - b) Mục tiêu đầu tư;
 - c) Sơ bộ về quy mô, công suất; địa điểm; thời gian thực hiện;
 - d) Dự kiến loại hợp đồng;
 - đ) Dự kiến tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phần Nhà nước tham gia trong dự án (nếu có);
 - e) Trách nhiệm, chi phí, thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi;
 - g) Các nội dung cần thiết khác (nếu có).

Điều 18. Công bố thông tin dự án

- 1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày chủ trương đầu tư được phê duyệt, cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thông tin dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này.
- 2. Nội dung thông tin dự án được công bố bao gồm:
 - a) Tên dự án và loại hợp đồng dự án;
 - b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án;

⁷ Bao gồm cả nội dung thẩm định về: (i) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công đối với dự án có sử dụng vốn đầu tư công; (ii) Nguồn chi thường xuyên hoặc nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công và khả năng thu xếp phân Nhà nước tham gia thực hiện dự án đối với dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên hoặc nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công.

c) Tóm tắt yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp;

d) Dự kiến tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn, phần Nhà nước tham gia trong dự án (nếu có);

đ) Dự kiến thời gian thực hiện dự án;

e) Địa chỉ liên hệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các thông tin cần thiết khác.

Điều 19. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu khả thi

Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập dựa trên các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật này và Nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định rõ sự cần thiết, lợi thế đầu tư dự án theo phương thức PPP;

b) Nêu rõ mục tiêu đầu tư, quy mô; địa điểm; thời gian, nhu cầu sử dụng đất;

c) Phân tích chi tiết về phương án kỹ thuật, công nghệ; yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp;

d) Đánh giá chi tiết về hiệu quả kinh tế - xã hội và tác động của dự án đối với môi trường, xã hội và quốc phòng, an ninh; báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Xác định cụ thể phương án tài chính của dự án; dự kiến phần Nhà nước tham gia trong dự án (nếu có);

e) Xác định rõ loại hợp đồng dự án; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

g) Các nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

[b) Hội đồng liên ngành tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;]

c) Đơn vị thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi do

cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi là việc xem xét, đánh giá tính khả thi của dự án theo các nội dung sau đây:

- a) Căn cứ pháp lý;
- b) Sự cần thiết đầu tư;
- c) Phương án kỹ thuật, công nghệ, tài chính của dự án;
- d) Nguồn vốn và khả năng thu xếp vốn;
- đ) Ưu đãi, bảo đảm đầu tư (nếu có);
- e) Các nội dung cần thiết khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Hồ sơ trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Tờ trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án;
2. Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án;
3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án;
4. Nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án;
5. Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

Điều 22. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Người có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuộc phạm vi quản lý của mình trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên dự án;
- b) Mục tiêu đầu tư;
- c) Quy mô, công suất; địa điểm; thời gian thực hiện;
- d) Loại hợp đồng;
- đ) Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phần Nhà nước tham gia trong dự án (nếu có);
- e) Phương thức và hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa

chọn nhà đầu tư;

- g) Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng;
- h) Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- i) Các nội dung cần thiết khác (nếu có).

Điều 23. Điều chỉnh dự án

1. Dự án được xem xét điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo một trong các trường hợp sau đây:

- a) Dự án bị ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng;
 - b) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án;
 - c) Quy hoạch, [pháp luật có liên quan] thay đổi gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, địa điểm, quy mô của dự án;
 - d) Dự án không thu hút được nhà đầu tư quan tâm sau khi tổ chức sơ tuyển hoặc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- [đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.]

2. Trong quá trình nghiên cứu khả thi hoặc điều chỉnh dự án, dự án có sự thay đổi về quy mô thì thực hiện theo một trong các trường hợp sau đây:

- a) Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đối với trường hợp điều chỉnh dự án làm giảm quy mô đầu tư;
- b) Trình, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, phê duyệt chủ trương đầu tư căn cứ quy định tại Điều 6 Luật này trong trường hợp điều chỉnh dự án làm tăng quy mô đầu tư.

3. Thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại các Điều 13, 17 Luật này; thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh thực hiện theo quy định tại các Điều 20 và Điều 22 Luật này.

Mục 2

DỰ ÁN DO NHÀ ĐẦU TƯ ĐỀ XUẤT

Điều 24. Điều kiện đề xuất dự án của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư được đề xuất dự án ngoài các dự án do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định tại Điều 18 Luật này hoặc đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

[2. Không yêu cầu phân vốn góp của Nhà nước và vốn thanh toán cho nhà đầu tư, trừ trường hợp dự án được tổ chức đấu thầu rộng rãi]

Điều 25. Hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư

1. Văn bản đề xuất thực hiện dự án, bao gồm cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận (bao gồm cam kết về thời gian nghiên cứu)
2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được lập theo quy định tại Điều 13 Luật này.
3. Hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.
4. Các tài liệu cần thiết khác (nếu có).

Điều 26. Thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất

1. Dự án do nhà đầu tư đề xuất được tổ chức thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 15, 16, 17 Luật này.
2. Phân cấp thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 13 Luật này.
3. Thời hạn thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư như sau:
 - a) Tối đa [50] ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án quy định tại các điểm b khoản 2 Điều 6 Luật này;
 - b) Tối đa [30] ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Luật này.

Điều 27. Công bố dự án do nhà đầu tư đề xuất

1. Sau khi dự án do nhà đầu tư đề xuất được phê duyệt chủ trương đầu tư, thông tin về dự án và nhà đầu tư đề xuất dự án được công bố theo quy định tại Điều 18 Luật này.
2. Đối với dự án có nội dung liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bí mật thương mại, công nghệ hoặc các thỏa thuận huy động vốn để thực hiện dự án cần bảo mật, nhà đầu tư thỏa thuận với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung thông tin không công bố [*liên quan đến sở hữu trí tuệ, bí mật...*].

Điều 28. Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do nhà đầu tư đề xuất

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do nhà đầu tư đề xuất được tổ chức thẩm định và phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 20, 21, 22 Luật này.
2. Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc giao nhà đầu tư lập báo cáo

ngiên cứu khả thi. *[Nghị định phải hướng dẫn văn bản đề xuất phải dự toán chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, xử lý chi phí khi nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi không trúng thầu]*

Chương III

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 29. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

1. Đấu thầu rộng rãi quốc tế

Việc lựa chọn nhà đầu tư phải áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi quốc tế, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đấu thầu rộng rãi trong nước

Việc lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư mà pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định hạn chế nhà đầu tư nước ngoài tham gia thực hiện;

b) Dự án quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 6 Luật này. Đối với các dự án cần sử dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý quốc tế *[trừ dự án quy định tại điểm a khoản này]*, thì cho phép nhà đầu tư trong nước liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu và thực hiện dự án.

3. Đấu thầu hạn chế

Việc lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu hạn chế được áp dụng trong trường hợp dự án có yêu cầu cao về kỹ thuật, phương án kỹ thuật có tính đặc thù, có tính đặc thù về cung cấp dịch vụ, có tính đặc thù về an ninh quốc phòng mà chỉ có một số nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án.

4. Chỉ định thầu

Việc lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức chỉ định thầu được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án cấp bách và cần phải thực hiện ngay để bảo đảm tính liên tục trong việc cung cấp dịch vụ đã được nhượng quyền trước đó và đã bị dừng hoặc có nguy cơ bị dừng mà không thể áp dụng được hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

b) Dự án có mục tiêu trực tiếp thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia;

c) Dự án chỉ có một nhà đầu tư có khả năng thực hiện do liên quan đến sở hữu trí tuệ, bí mật thương mại, công nghệ.

Điều 30. Điều kiện áp dụng hình thức chỉ định thầu

1. Việc chỉ định thầu đối với dự án nêu tại điểm a khoản 4 Điều 29 Luật này được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có chủ trương đầu tư được phê duyệt;

b) Không thuộc trường hợp dự án bị dừng do lỗi chậm trễ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng đã được nhượng quyền trước đó của phía cơ quan ký kết hợp đồng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc chỉ định thầu đối với dự án nêu tại điểm b khoản 4 Điều 29 Luật này được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt;

b) Được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, ý kiến của Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm an ninh [*có thể trình TTCP chấp thuận một lần đồng thời với bước phê duyệt chủ trương đầu tư;*]

3. Việc chỉ định thầu đối với dự án nêu tại điểm c khoản 4 Điều 29 Luật này được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt;

b) Không sử dụng phần vốn góp, vốn thanh toán của nhà nước, trừ trường hợp đặc biệt trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 31. Phương thức lựa chọn nhà đầu tư

1. Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Theo phương thức này, nhà đầu tư nộp đồng thời hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Việc mở thầu được tiến hành hai lần, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại để đánh giá.

2. Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với dự án có yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ mới, phức tạp, có tính đặc thù. Theo phương thức này, trong giai đoạn một, nhà đầu tư nộp đề xuất về kỹ thuật, phương án sơ bộ về tài chính -

thương mại theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu⁸. Trên cơ sở trao đổi với từng nhà đầu tư tham gia giai đoạn một sẽ hoàn chỉnh hồ sơ mời thầu giai đoạn hai. Trong giai đoạn hai, nhà đầu tư đã tham gia giai đoạn một được mời nộp hồ sơ dự thầu. Hồ sơ dự thầu bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn hai.

Điều 32. Quy trình tổng quát đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Lựa chọn danh sách ngắn:

a) Sơ tuyển nhà đầu tư đối với hình thức đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển.

b) Xác định, phê duyệt danh sách ngắn gồm tối thiểu 03 nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án đối với hình thức đấu thầu hạn chế.

2. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ:

a) Chuẩn bị đấu thầu, bao gồm: lập hồ sơ mời thầu; thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu;

b) Tổ chức đấu thầu, bao gồm: thông báo mời thầu; phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu (nếu có); mở thầu;

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo với nhà đầu tư xếp hạng thứ nhất;

d) Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ:

a) Chuẩn bị đấu thầu, bao gồm: lập hồ sơ mời thầu giai đoạn một; thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu giai đoạn một;

b) Tổ chức đấu thầu, bao gồm: thông báo mời thầu giai đoạn một; phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu (nếu có); mở thầu;

c) Trao đổi với từng nhà đầu tư về hồ sơ mời thầu giai đoạn một và các đề xuất trong hồ sơ dự thầu giai đoạn một của nhà đầu tư;

d) Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai; thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu giai đoạn hai;

đ) Thông báo mời thầu giai đoạn hai; phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời

⁸ Khoản 55 Uncitral (trang 76): Hồ sơ mời thầu giai đoạn một bao gồm các giải pháp dựa trên nền tảng thiết kế hoặc các thông số khi chưa tính đến các yếu tố tài chính (mức giá dự kiến). Luật BOT của Philippin chỉ có đấu thầu một giai đoạn hai túi hồ sơ.

thầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu (nếu có); mở thầu;

e) Đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn hai và thương thảo với nhà đầu tư xếp hạng thứ nhất;

g) Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. [Việc sơ tuyển, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia].⁹

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Quy trình tổng quát chỉ định nhà đầu tư

1. Đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 29 Luật này:

a) Chuẩn bị chỉ định thầu, bao gồm: lập hồ sơ yêu cầu; thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu;

b) Tổ chức chỉ định thầu, bao gồm: mời nhà đầu tư dự kiến chỉ định thầu đến đàm phán, thương thảo về các nội dung nêu trong hồ sơ yêu cầu và dự thảo hợp đồng;

c) Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Đối với dự án quy định tại các điểm b, c khoản 4 Điều 29 Luật này:

a) Chuẩn bị chỉ định thầu, bao gồm: lập hồ sơ yêu cầu; thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu;

b) Tổ chức chỉ định thầu, bao gồm: xác định nhà đầu tư được nhận hồ sơ yêu cầu, thông báo mời nhận hồ sơ yêu cầu; phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ yêu cầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ đề xuất (nếu có); mở thầu;

c) Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo với nhà đầu tư;

d) Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

1. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm:¹⁰

⁹ Nghị định của Chính phủ quy định lộ trình áp dụng và hướng dẫn thực hiện đấu thầu qua mạng.

¹⁰ Khoản 75 Uncitral, tiêu chí để so sánh, đánh giá về mặt tài chính gồm: (i) giá trị hiện tại của phí đường bộ, lệ phí, đơn giá và các khoản phí khác trong thời gian nhượng quyền; (ii) giá hiện tại của các khoản thanh toán trực

a) Phương pháp giá dịch vụ: là phương pháp đánh giá dựa trên cơ sở giá dịch vụ do nhà đầu tư đề xuất trong hồ sơ dự thầu. Việc xếp hạng nhà đầu tư căn cứ vào giá dịch vụ do nhà đầu tư đề xuất; nhà đầu tư đề xuất giá dịch vụ thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Khi áp dụng phương pháp này, trong hồ sơ mời thầu phải quy định rõ về thời gian hoàn vốn và các yếu tố có liên quan để nhà đầu tư làm cơ sở đề xuất giá dịch vụ.

b) Phương pháp vốn góp của Nhà nước: là phương pháp đánh giá dựa trên cơ sở phần vốn góp của Nhà nước do nhà đầu tư đề xuất trong hồ sơ dự thầu. Việc xếp hạng nhà đầu tư căn cứ vào phần vốn góp của Nhà nước do nhà đầu tư đề xuất; nhà đầu tư đề xuất phần vốn góp của Nhà nước thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Khi áp dụng phương pháp này, trong hồ sơ mời thầu phải quy định rõ về thời gian hoàn vốn, giá dịch vụ và các yếu tố có liên quan để nhà đầu tư làm cơ sở đề xuất phần vốn góp của Nhà nước.

c) Phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước: là phương pháp đánh giá dựa trên cơ sở hiệu quả đầu tư của dự án do nhà đầu tư đề xuất trong hồ sơ dự thầu. Hiệu quả đầu tư được đánh giá thông qua tiêu chí đề xuất đóng góp của nhà đầu tư cho ngân sách nhà nước bằng tiền (ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành) hoặc thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà đầu tư đề xuất dự án mang lại hiệu quả cao nhất được xếp thứ nhất.

d) Phương pháp kết hợp: là phương pháp được xây dựng trên cơ sở kết hợp các phương pháp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

đ) Đối với dự án không áp dụng được các phương pháp đánh giá nêu trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận phương pháp đánh giá khác trên cơ sở bảo đảm mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

2. Phương pháp đánh giá hồ sơ đề xuất bao gồm các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều này, không so sánh, xếp hạng nhà đầu tư.

3. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu bao gồm: tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại.

tiếp do cơ quan ký kết hợp đồng; (iii) chi phí cho hoạt động thiết kế và xây dựng, chi phí vận hành và bảo trì, giá trị hiện tại của tiền vốn, tiền vận hành và tiền bảo trì; (iv) Mức độ hỗ trợ tài chính, nếu có, dự kiến của Chính phủ; (v) Tính hợp lý của các thỏa thuận tài chính được đề xuất; (vi) mức độ chấp thuận các điều khoản hợp đồng được đề xuất.

Điều 8.2 Luật BOT Philippin: việc đánh giá và so sánh các đề xuất tài chính dựa trên giá trị hiện tại các mức thuế, phí, tiền thuê các lệ phí khác (BOT, BOO, BTO..) hoặc giá trị hiện tại của kế hoạch đề xuất các khoản thanh toán trả dần (BLT, BT).

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

a) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi về kỹ thuật, tài chính – thương mại để thực hiện dự án.

b) Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.

c) Trường hợp có sự sai khác về thông tin, tài liệu giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư đó bị loại.

2. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được thực hiện theo các bước sau đây:

- a) Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;
- b) Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;
- c) Thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;
- d) Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại;
- đ) Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Nguyên tắc xét duyệt trúng thầu

Nhà đầu tư được đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hợp lệ;
2. Có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu;
3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu;

4. Có hồ sơ dự thầu được xếp thứ nhất đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc có hồ sơ đề xuất phù hợp đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định thầu.

Điều 37. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, bên mời thầu trình người có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia.

2. Người có thẩm quyền tổ chức thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi phê duyệt.

3. Kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải được phê duyệt bằng văn bản, căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Sau khi có văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu phải đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến các nhà đầu tư tham dự thầu theo đường bưu điện, fax trong thời hạn không muộn hơn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt. Trong thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải nêu rõ danh sách nhà đầu tư không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư; lý do hủy thầu trong trường hợp hủy thầu.

5. Trường hợp hủy thầu, trong văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc văn bản quyết định hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu.

Chương IV

THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DỰ ÁN VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 38. Thành lập doanh nghiệp dự án

1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp để thực hiện dự án. Hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT nhà đầu tư quyết định thành lập doanh nghiệp dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trực tiếp thực hiện dự án nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập nguồn vốn đầu tư và các hoạt động của dự án.

3. Tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể doanh nghiệp dự án thực hiện theo

quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và hợp đồng dự án.

Điều 39. Loại hợp đồng¹¹

1. Hợp đồng nhượng quyền thực hiện dự án PPP bao gồm các loại sau:

a) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

c) Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án sở hữu và được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

d) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTL) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

đ) Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BLT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh

11 Đối với dự án quy mô trên 200 tỷ: 115/140 dự án BOT; 113/188 dự án BT; 2/5 dự án BOO; 1/1 dự án BLT; 2/2 dự án BT kết hợp BOT

nghiệp dự án; hết thời hạn cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (sau đây gọi tắt là hợp đồng O&M) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để kinh doanh một phần hoặc toàn bộ công trình trong một thời hạn nhất định.

[g) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được thanh toán bằng quỹ đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng hoặc quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ để thực hiện Dự án khác.]

h) Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng dự án kết hợp các loại hợp đồng được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

i) Hợp đồng khác là hợp đồng dự án ngoài các loại hợp đồng được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này.

2. Hợp đồng hỗn hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều này do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế, tài chính dự án và nguyên tắc hài hòa lợi ích của nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng.

3. Hợp đồng khác quy định tại điểm i khoản 1 Điều này được Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận trên cơ sở ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP và đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Đối với các dự án nâng cấp, cải tạo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng loại hợp đồng có cơ chế nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ. Trường hợp dự án không áp dụng được loại hợp đồng có cơ chế nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xin ý kiến hội đồng nhân dân cấp tỉnh của địa phương có dự án về việc áp dụng loại hợp đồng có cơ chế thu phí từ người sử dụng.

Điều 40. Hồ sơ hợp đồng

1. Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

- a) Văn bản hợp đồng;
- b) Phụ lục hợp đồng (nếu có);
- c) Biên bản đàm phán hợp đồng;

d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;

e) Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn;

g) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

h) Các tài liệu có liên quan.

2. Khi có sự thay đổi các nội dung thuộc phạm vi của hợp đồng, các bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 41. Nội dung cơ bản hợp đồng

Căn cứ quy định về hợp đồng của Bộ luật dân sự, mục tiêu, tính chất và loại hợp đồng dự án, các bên thỏa thuận toàn bộ hoặc một số nội dung cơ bản sau đây:

1. Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời hạn và tiến độ thực hiện dự án; thời gian xây dựng công trình dự án;

2. Phạm vi công việc được thực hiện và các dịch vụ được cung cấp;

3. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp;

4. Sự hỗ trợ mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể cung cấp cho bên được nhượng quyền trong việc xin giấy phép trong phạm vi cần thiết để thực hiện dự án cơ sở hạ tầng;

5. Giá trị, điều kiện, tỷ lệ và tiến độ thực hiện phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP (nếu có);

6. Tổng mức đầu tư; phương án tài chính (bao gồm kế hoạch thu xếp tài chính) của dự án;

7. Điều kiện sử dụng đất và công trình liên quan;

8. Bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

9. Quy trình thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, mặt bằng thi công; yêu cầu về kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng trong quá trình thi công xây dựng; nghiệm thu, quyết toán công trình dự án hoàn thành và thông số kỹ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các quy trình thử nghiệm và kiểm tra cuối cùng, phê duyệt và nghiệm thu công trình;

10. Giám định, vận hành, bảo dưỡng, kinh doanh và khai thác công trình dự

án; chuyển giao công trình;

11. Bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường;

12. Quyền sở hữu tài sản liên quan đến dự án và nghĩa vụ của các bên

13. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ hoặc khoản nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư trong dự án BTL, BLT (bao gồm các phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh giá, phí hoặc các khoản nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư);

14. Phạm vi nghĩa vụ của bên được nhượng quyền để nhằm đảm bảo trong việc điều chỉnh dịch vụ để đáp ứng nhu cầu thực tế cho dịch vụ, tính liên tục và cung cấp của nó trong các điều kiện như nhau dành cho tất cả người dùng;

15. Quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước khác trong việc điều phối các công việc được thực hiện và các dịch vụ được cung cấp bởi bên được nhượng quyền, và các điều kiện và mức độ mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý có thể yêu cầu thay đổi đối với công trình và tình trạng dịch vụ, hoặc thực hiện các hoạt động khác để đảm bảo rằng cơ sở hạ tầng được vận hành đúng cách và các dịch vụ được cung cấp một cách hợp pháp và tuân theo yêu cầu của hợp đồng;

16. Phạm vi mà một trong hai bên có thể được miễn trách nhiệm đối với thất bại hoặc chậm trễ trong việc tuân thủ bất kỳ nghĩa vụ nào theo hợp đồng nhượng quyền do các trường hợp nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý;

17. Các quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến bảo mật thông tin.

18. Chế độ báo cáo;

19. Các biện pháp bồi thường trong trường hợp vi phạm của một trong hai bên;

20. Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng dự án; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án;

21. Điều kiện, thủ tục tiếp nhận dự án của bên cho vay;

22. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và các loại bảo hiểm;

23. Thời hạn hợp đồng dự án và các quyền và nghĩa vụ của các bên khi kết thúc hợp đồng;

24. Luật điều chỉnh và các cơ chế giải quyết tranh chấp;

25. Các nội dung cần thiết khác.

Điều 42. Điều kiện ký kết hợp đồng

1. Tại thời điểm ký kết, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết, nhà đầu tư được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền tiến hành xác minh thông tin về năng lực của nhà đầu tư, nếu vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án thì mới tiến hành ký kết hợp đồng.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải bảo đảm các điều kiện về vốn góp của Nhà nước, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

Điều 43. Ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn

1. Sau khi lựa chọn được nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn hoặc với nhà đầu tư được lựa chọn và doanh nghiệp dự án theo một trong các cách thức sau đây:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư ký kết hợp đồng dự án. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án (nếu có) ký kết văn bản về việc cho phép doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư quy định tại hợp đồng dự án. Văn bản này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.

b) Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án hợp thành một bên để ký kết hợp đồng dự án với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với nhà đầu tư liên danh, tất cả các thành viên liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào văn bản hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải tuân thủ các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hợp đồng được ký kết giữa các bên phải phù hợp với nội dung trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả đàm phán hợp đồng, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 44. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Nhà đầu tư được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo mức xác định từ 1% đến 3% tổng mức đầu tư của dự án.

3. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng được ký chính thức đến ngày công trình được hoàn thành và nghiệm thu hoặc ngày các điều kiện bảo đảm việc cung cấp dịch vụ được hoàn thành theo quy định của hợp đồng. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, phải yêu cầu nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm

thực hiện hợp đồng.

4. Nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
- b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 45. Điều chỉnh hợp đồng dự án

Hợp đồng dự án được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng mức đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng, điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 23 Luật này và các trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng dự án.

Điều 46. Thời hạn, gia hạn hợp đồng dự án

1. Thời hạn hợp đồng dự án do các bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất và loại hợp đồng dự án.

2. Các bên ký kết hợp đồng không được thỏa thuận gia hạn thời hạn này ngoại trừ trong các trường hợp sau đây:

a) Chậm trễ hoàn thành hoặc gián đoạn việc vận hành do hoàn cảnh vượt quá tầm kiểm soát hợp lý của một bên;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan công quyền khác đình chỉ dự án;

c) Chi phí gia tăng phát sinh do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà ban đầu đã không được ước tính trong hợp đồng dự án nếu bên được nhượng quyền không thể thu hồi các chi phí này nếu không được gia hạn.

Điều 47. Quyền tiếp nhận dự án của bên cho vay

1. Bên cho vay có quyền tiếp nhận hoặc chỉ định tổ chức đủ năng lực tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (sau đây gọi tắt là quyền tiếp nhận dự án) trong trường hợp nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án không thực hiện được các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng dự án hoặc hợp đồng vay vốn.

2. Thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án phải được lập thành văn bản giữa bên cho vay với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc với các bên ký kết hợp đồng dự án.

3. Sau khi tiếp nhận dự án, bên cho vay hoặc tổ chức được bên cho vay chỉ định phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng của nhà đầu tư, doanh

nghiệp dự án theo quy định tại hợp đồng dự án và thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án.

Điều 48. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án đã ký kết cho bên cho vay hoặc nhà đầu tư khác *[sau khi hoàn thành xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc sau khi chuyển sang giai đoạn vận hành đối với dự án không có cấu phần xây dựng]*.

2. Việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và phải đáp ứng các điều kiện đầu tư, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư, các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

3. Thỏa thuận về việc chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng dự án và bên nhận chuyển nhượng. Bên cho vay tham gia đàm phán thỏa thuận chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng vay.

4. Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có năng lực tài chính và quản lý để thực hiện hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;

b) Cam kết tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;

c) Các yêu cầu khác theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, hợp đồng vay và thỏa thuận có liên quan giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

5. Trường hợp chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án làm thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp dự án thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

6. Trường hợp thực hiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ hợp đồng dự án phát sinh thu nhập, bên chuyển nhượng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và hợp đồng dự án.

Điều 49. Luật áp dụng

Hợp đồng dự án PPP và các văn bản có liên quan được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam.

Chương V

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Mục 1

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 50. Kế hoạch thực hiện dự án

Căn cứ hợp đồng dự án đã được ký kết, trước khi thực hiện dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải lập một kế hoạch thực hiện dự án của dự án đó và nộp cho cơ quan có thẩm quyền để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện dự án của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

Điều 51. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai, hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan.

2. Cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 52. Lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng

1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lập thiết kế xây dựng gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng thẩm định trước khi phê duyệt, đồng thời gửi cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng để theo dõi, giám sát. Việc thay đổi thiết kế xây dựng làm ảnh hưởng đến quy mô, tiến độ thực hiện dự án phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng trước khi phê duyệt.

2. Việc thẩm tra thiết kế xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 53. Quyền tiếp cận quỹ đất và tài sản công

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được tiếp nhận hoặc sử dụng đất, tài sản công để thực hiện đầu tư, xây dựng công trình dự án theo phạm vi, nội dung quy định tại hợp đồng dự án.

2. Việc tiếp nhận và sử dụng quỹ đất, tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 54. Lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà

thầu thực hiện gói thầu, dự án trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Nhà thầu được lựa chọn phải đáp ứng đầy đủ năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi thực hiện gói thầu, dự án. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ thực hiện dự án.

2. Phải sử dụng nhà thầu trong nước đối với phần công việc mà nhà thầu trong nước thực hiện được. Trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực thực hiện mà phải sử dụng nhà thầu nước ngoài thì nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước.

3. Chỉ sử dụng lao động, hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phương tiện do nước ngoài cung cấp trong trường hợp trong nước không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của dự án.

Điều 55. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, dịch vụ của dự án.

2. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tự giám sát, quản lý hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế, phương án kinh doanh quy định tại hợp đồng dự án.

3. Cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo quy định tại hợp đồng dự án.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 56. Giám sát chất lượng công trình

1. Trong quá trình tổ chức triển khai xây dựng công trình theo hợp đồng dự án, ngoài các nhiệm vụ quy định tại Điều 89 Luật này, cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra việc giám sát quá trình thi công xây dựng công trình theo yêu cầu tại hợp đồng dự án;

b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý vận hành công trình theo hợp đồng dự án;

c) Tổ chức kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình và toàn bộ công trình xây dựng khi có nghi ngờ về chất lượng hoặc khi được cơ

quan quản lý nhà nước yêu cầu;

d) Đề nghị nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án yêu cầu nhà thầu điều chỉnh hoặc đình chỉ thi công khi xét thấy chất lượng công việc thực hiện không đảm bảo yêu cầu.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 57. Xác nhận hoàn thành công trình

1. Sau khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoàn thành dự án theo kế hoạch thực hiện dự án chi tiết, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải nộp một báo cáo hoàn thành công trình và được cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng xác nhận hoàn thành công trình theo các điều kiện khác.

2. Sau khi nhận được hồ sơ xin xác nhận hoàn thành công trình theo khoản 1 Điều này, cấp có thẩm quyền sẽ kiểm tra việc hoàn thành công trình và cấp xác nhận hoàn thành công trình cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

3. Không được triển khai kinh doanh, khai thác công trình trước khi được cấp có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình theo khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

[Nội dung đề nghị tập trung có ý kiến: Việc quyết toán được thực hiện trên cơ sở tôn trọng thỏa thuận hợp đồng, chỉ nghiệm thu về chất lượng công trình, dịch vụ, trường hợp không đảm bảo chất lượng thì thực hiện điều khoản về phạt hợp đồng, đền bù thiệt hại. Do đó, dự thảo điều chỉnh thuật ngữ “quyết toán công trình dự án” thành “xác nhận hoàn thành công trình dự án”; đồng thời bổ sung quy định về “quyết toán hợp đồng dự án” tại Điều 61 dự thảo].

Mục 2

VẬN HÀNH, KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 58. Quản lý và kinh doanh công trình dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện việc quản lý, kinh doanh công trình dự án [hoặc thực hiện Dự án khác đối với dự án BT] theo thỏa thuận trong hợp đồng dự án.

2. Trong quá trình kinh doanh công trình hoặc cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ và thực hiện các nghĩa vụ khác theo yêu

cầu, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án;

b) Bảo đảm việc sử dụng công trình theo các điều kiện quy định trong hợp đồng dự án;

c) Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp dự án cung cấp; không được sử dụng quyền kinh doanh công trình để khước từ cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng;

d) Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm công trình vận hành an toàn theo đúng thiết kế hoặc quy trình đã cam kết tại hợp đồng dự án.

Điều 59. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu

1. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ, các khoản thu và điều kiện, thủ tục, *[lộ trình]* điều chỉnh được quy định tại hợp đồng dự án theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, người sử dụng và Nhà nước, tạo điều kiện để nhà đầu tư thu hồi vốn và lợi nhuận. *[Giá, phí hàng hóa, dịch vụ, các khoản thu, và lộ trình điều chỉnh là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng tổ chức theo dõi, giám sát hợp đồng.]*

2. Việc thỏa thuận, điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu do Nhà nước quản lý phải phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và theo các điều kiện quy định tại hợp đồng dự án.

3. Khi điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu (nếu có), nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải thông báo cho các đối tượng sử dụng hàng hóa, dịch vụ theo thời hạn quy định tại hợp đồng dự án.

Điều 60. Hỗ trợ thu giá, phí dịch vụ

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện việc thu giá, phí dịch vụ và các khoản thu khác được quy định tại hợp đồng dự án.

Mục 3

QUYẾT TOÁN HỢP ĐỒNG, CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Điều 61. Quyết toán hợp đồng dự án

1. Căn cứ điều khoản tại hợp đồng dự án, cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện thủ tục quyết toán hợp đồng dự án.

2. Nội dung quyết toán hợp đồng:

a) Quyết toán nghĩa vụ hợp đồng trong từng giai đoạn công trình hoàn

thành và đưa vận hành làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng;

b) Quyết toán giá trị công trình làm cơ sở cho việc ghi thu giá trị tài sản công theo pháp luật về ngân sách nhà nước sau khi chuyển giao công trình dự án và thanh lý hợp đồng.

3. Cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng thỏa thuận trong hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập, có năng lực và kinh nghiệm thực hiện kiểm toán giá trị công trình dự án, làm cơ sở thực hiện quyết toán giá trị công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Sau khi thực hiện quyết toán hợp đồng dự án, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Chuyển giao công trình dự án

1. Đối với hợp đồng dự án có quy định về việc chuyển giao công trình dự án, cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thỏa thuận trong hợp đồng dự án các điều kiện, thủ tục chuyển giao.

2. Việc chuyển giao công trình dự án được thực hiện theo điều kiện và thủ tục sau đây:

a) Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình, thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ;

b) Cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình;

c) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp hợp đồng dự án có quy định khác;

d) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án;

đ) Sau khi tiếp nhận công trình dự án, cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng tổ chức quản lý, vận hành công trình theo chức năng, thẩm quyền.

Chương VI

CƠ CHẾ SỬ DỤNG, HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Mục 1

CƠ CHẾ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 63. Phân loại vốn nhà nước trong dự án PPP

1. Vốn góp của Nhà nước.
2. Vốn thanh toán cho nhà đầu tư.
3. Vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Điều 64. Vốn góp của Nhà nước

1. Vốn góp của Nhà nước được sử dụng để hỗ trợ xây dựng công trình nhằm gia tăng tính hiệu quả về tài chính/tính hấp dẫn cho dự án.

2. Tỷ lệ vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP

a) Xác định tỷ lệ vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP trên cơ sở phương án tài chính;

b) Tỷ lệ, giá trị vốn góp của Nhà nước xác định theo kết quả đấu thầu là tỷ lệ, giá trị được xem xét để giải ngân cho nhà đầu tư.

3. Vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP được bố trí từ một hoặc các nguồn vốn sau:

a) Vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công;

[Nội dung đề nghị tập trung có ý kiến:

Phương án 1: Hình thành Quỹ phát triển dự án PPP

c) *Vốn nhà nước từ Quỹ phát triển dự án PPP tại trung ương đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Mục 2 Chương này;*

d) *Vốn nhà nước từ Quỹ phát triển dự án PPP tại địa phương đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Mục 2 Chương này.*

Phương án 2: Sử dụng dòng ngân sách riêng cho PPP trong kế hoạch đầu tư công trung hạn

c) Vốn nhà nước được bố trí từ kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định tại Mục 2 Chương này.]

4. Chính phủ quy định chi tiết việc bố trí, quản lý, sử dụng và giải ngân vốn góp của Nhà nước.

Điều 65. Vốn thanh toán cho nhà đầu tư

1. Vốn thanh toán cho nhà đầu tư được sử dụng để thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BLT, BTL;

2. Vốn Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư được bố trí từ một hoặc các nguồn vốn sau:

a) Vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Nguồn chi thường xuyên nhằm duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ công theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc bố trí, quản lý, sử dụng và giải ngân vốn thanh toán cho nhà đầu tư.

Điều 66. Vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư

1. Vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư được bố trí từ một hoặc các nguồn vốn sau:

a) Vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Vốn nhà nước từ Quỹ phát triển dự án PPP tại trung ương theo quy định tại Điều 69, 70 Luật này;

c) Vốn nhà nước từ Quỹ phát triển dự án PPP tại địa phương theo quy định tại Điều 69, 70 Luật này.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của từng dự án, vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư được quản lý và sử dụng theo một trong các hình thức sau:

a) Trường hợp Nhà nước chịu trách nhiệm xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư, cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng hình thành tiểu dự án xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư trong dự án PPP;

b) Trường hợp Nhà nước chỉ hỗ trợ một phần, nhà đầu tư ứng vốn xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; chi phí này được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc bố trí, quản lý, sử dụng và giải ngân vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Điều 67. Vốn đầu tư công trong dự án PPP

1. Vốn đầu tư công được sử dụng làm vốn nhà nước trong dự án PPP theo quy định tại Điều 64 Chương này.

[2. Vốn đầu tư công trong dự án PPP được tổng hợp, cân đối và bố trí theo quy định của pháp luật về đầu tư công.]

3. Trường hợp dự án PPP chưa có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan nhà nước có thẩm lập phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, sử dụng nguồn dự phòng/chưa phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, vốn đầu tư công trong dự án PPP được cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hằng năm.]

Điều 68. Vốn thanh toán cho nhà đầu tư

1. Vốn nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư được bố trí từ nguồn chi thường xuyên nhằm duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ công và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công trong dự án PPP theo quy định tại Điều 65 Luật này.

2. Đối với vốn nhà nước từ nguồn chi thường xuyên nhằm duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ công:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập dự toán ngân sách hàng năm cho phần vốn nhà nước để thanh toán cho nhà đầu tư dự án PPP. Tổng phần vốn thanh toán cho nhà đầu tư không vượt [2%]¹² tổng dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập dự toán ngân sách hàng năm để thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với vốn nhà nước từ nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công:

¹² Một số quốc gia trích thẳng từ ngân sách nhà nước theo phương án này như: Hàn Quốc (2%); Anh (2%); Brazil (3%).

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ động thanh toán từ nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư.

b) Việc thanh toán theo quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước, [về đầu tư công].

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 69. Phân loại Quỹ phát triển dự án PPP

1. Quỹ phát triển dự án PPP tại trung ương:

a) Là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và giao Bộ Tài chính quản lý, sử dụng;

b) Áp dụng đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương phê duyệt chủ trương đầu tư.

2. Quỹ phát triển dự án PPP tại địa phương:

a) Là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập;

b) Áp dụng đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

Điều 70. Cơ chế hoạt động của Quỹ phát triển dự án PPP

1. Chức năng của Quỹ phát triển dự án PPP bao gồm:

a) Cấp vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án PPP.

b) Cấp vốn góp của Nhà nước và vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư cho các dự án PPP.

c) Cấp bảo lãnh Chính phủ cho các dự án PPP đáp ứng các điều kiện được cấp bảo lãnh Chính phủ (không áp dụng đối với Quỹ phát triển dự án PPP tại địa phương).

2. Nguồn thu của Quỹ phát triển dự án PPP bao gồm:

a) Ngân sách Nhà nước.

b) Do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả.

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Bộ Tài chính quản lý và sử dụng Quỹ phát triển dự án PPP tại trung ương.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

CƠ CHẾ HUY ĐỘNG VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

Điều 71. Huy động vốn thực hiện dự án

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm thực hiện việc góp vốn chủ sở hữu và thu xếp tài chính/huy động vốn vay theo tiến độ cam kết tại hợp đồng dự án.

Điều 72. Góp vốn chủ sở hữu

1. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được xác định theo nguyên tắc như sau:

a) Đối với dự án do Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư không được thấp hơn 15%¹³ tổng mức đầu tư dự án;

b) Đối với dự án do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư không được thấp hơn 20%¹⁴ tổng mức đầu tư dự án.

[2. Đối với hợp đồng BT, nhà đầu tư phải đáp ứng thêm yêu cầu về vốn chủ sở hữu (nếu có) theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan để thực hiện Dự án khác.]

3. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Trường hợp thành lập doanh nghiệp dự án, tại thời điểm đăng ký thành lập án, nhà đầu tư xác định tỷ lệ vốn chủ sở hữu sẽ góp vào vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án thấp hơn mức vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết huy động, hợp đồng dự án phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án, phù hợp với tiến độ triển khai dự án.

Điều 73. Thu xếp tài chính

1. Trong thời hạn tối đa là [12] tháng¹⁵ kể từ thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải hoàn thành thu xếp tài chính. Hợp đồng dự

¹³ Yêu cầu tỷ lệ vốn CSH 15% là mức phổ biến của các nước trên thế giới (.....)

¹⁴ Yêu cầu vốn CSH cao hơn đối với dự án có quy mô bé hơn; mức 20% cũng là đề nghị của NHNN tại văn bản số 5834/NHNN-PC ngày 26/7/2017 để tăng tính khả thi huy động vốn (Quy định trong Luật về tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư khoảng 20 – 25% tổng vốn đầu tư) nhằm lựa chọn được nhà đầu tư có năng lực tài chính thực sự.

¹⁵ Kinh nghiệm Tây Ban Nha, Úc, Ấn Độ, Phillippines: Thời gian từ khi ký hợp đồng đến khi hoàn thành thu xếp tài chính khoảng 6-18 tháng.

án chỉ có hiệu lực khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoàn thành thu xếp tài chính.¹⁶

2. Nội dung hợp đồng dự án phải quy định rõ hình thức xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án không thu xếp được tài chính theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này [*nội dung, yêu cầu về thu xếp tài chính*].

Điều 74. Phát hành trái phiếu doanh nghiệp dự án¹⁷

1. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được phát hành trái phiếu doanh nghiệp dự án để huy động vốn thực hiện dự án PPP.

2. Vốn huy động theo quy định tại khoản 1 Điều này không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích phục vụ dự án PPP.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này [*nội dung, yêu cầu, điều kiện, thủ tục thực hiện*].

Chương VII ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 75. Ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong thời gian thực hiện dự án.

4. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Bảo lãnh nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và doanh nghiệp khác

¹⁶ Kinh nghiệm Canada, khuyến nghị của JBIC bên cho vay tham gia trong quá trình đấu thầu, đàm phán hợp đồng.

¹⁷ Tham khảo Điều 58 Luật PPP Hàn Quốc. Việc phát hành trái phiếu cần tuân thủ quy định tại Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Căn cứ vào tính chất và yêu cầu thực hiện dự án, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan thay mặt Chính phủ bảo lãnh cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nhiên liệu, nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

Điều 77. Thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất và quyền kinh doanh công trình dự án tại bên cho vay theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự. Thời gian thế chấp không vượt quá thời hạn hợp đồng dự án, trừ trường hợp có thỏa thuận khác tại hợp đồng dự án.

2. Thỏa thuận thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án phải được lập thành văn bản ký kết giữa bên cho vay và các bên ký kết hợp đồng dự án.

3. Việc thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Điều 78. Bảo đảm thực hiện quyền sử dụng đất

Mục đích sử dụng đất của dự án được bảo đảm không thay đổi trong toàn bộ thời hạn thực hiện hợp đồng dự án, kể cả trường hợp bên cho vay thực hiện quyền tiếp nhận dự án theo quy định tại Điều 46 Luật này.

Điều 79. Bảo đảm cân đối ngoại tệ

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng nhu cầu giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác hoặc chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội, chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ và mục tiêu, tính chất của dự án, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm hoặc hỗ trợ bảo đảm đáp ứng yêu cầu ngoại tệ.

[Nội dung đề nghị tập trung có ý kiến:

- Trường hợp biến động tỷ giá ngoại tệ trên 20% so với giá trị dự kiến ban đầu, Chính phủ cam kết chia sẻ 50% giá trị chênh lệch do biến động (bao gồm cả trường hợp nhà đầu tư nộp lại cho nhà nước)

- Điều kiện áp dụng bảo lãnh này].

[Điều 80. Bảo lãnh doanh thu tối thiểu

1. Căn cứ vào tính chất và yêu cầu thực hiện dự án, Thủ tướng Chính phủ xem xét cấp bảo lãnh doanh thu tối thiểu cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

2. Bảo lãnh doanh thu tối thiểu được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Trong [05] năm đầu vận hành công trình dự án, Nhà nước bảo lãnh doanh thu đến [75]% giá trị doanh thu dự kiến trong hợp đồng dự án và đến [65%] trong [05] năm kế tiếp.

b) Trong [05] năm đầu vận hành công trình dự án, trường hợp doanh thu thực tế vượt quá [125%] giá trị doanh thu dự kiến, vượt quá [135%] trong [05] năm kế tiếp, nhà đầu tư phải nộp lại phần vượt quá cho Nhà nước.

[Nội dung đề nghị tập trung có ý kiến: điều kiện áp dụng bảo lãnh này].

[Điều 81. Bảo đảm cam kết thực hiện hợp đồng từ phía nhà nước

Đối với dự án được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của bên thứ ba [tổ chức tài chính/công ty bảo hiểm] đối với các cam kết của phía Nhà nước được thỏa thuận tại hợp đồng dự án.]

Điều 82. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được sử dụng đất đai, đường giao thông và các công trình phụ trợ khác để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có khan hiếm về dịch vụ công ích hoặc có hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được ưu tiên cung cấp các dịch vụ hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng các công trình công cộng để thực hiện dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện các thủ tục cần thiết để được ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng.

Điều 83. Bảo đảm về quyền sở hữu tài sản

1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và các điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Chương VIII

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT ĐỘC LẬP HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Mục 1

THANH TRA, KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP được tiến hành đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Luật này.

2. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP là thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực đầu tư PPP. Tổ chức và hoạt động của thanh tra về đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 85. Kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Hoạt động kiểm tra bao gồm: kiểm tra việc ban hành văn bản hướng dẫn về đầu tư theo phương thức PPP của các bộ, ngành, địa phương; kiểm tra việc chuẩn bị đầu tư; kiểm tra việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng dự án và các hoạt động khác liên quan đến đầu tư theo phương thức PPP.

2. Kiểm tra về đầu tư theo phương thức PPP được tiến hành thường xuyên hoặc đột xuất theo quyết định của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

GIÁM SÁT ĐỘC LẬP

Điều 86. Chủ thể giám sát

1. Cơ quan quản lý nhà nước về PPP.
2. Cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án.¹⁸

Điều 87. Nội dung giám sát

1. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về PPP:

¹⁸ Nghị định 84/2015/NĐ-CP về giám sát và đánh giá đầu tư

a) Giám sát toàn diện việc thực hiện dự án [từ chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, thành lập doanh nghiệp dự án, ký kết hợp đồng, triển khai thực hiện dự án] đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư và các dự án khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;

b) Giám sát việc thực hiện dự án theo đề nghị của cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án thông qua hội đồng nhân dân cấp tỉnh

c) [Giám sát việc thực hiện của Quỹ phát triển dự án PPP.]

2. Nội dung giám sát của cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư bảo đảm quyền lợi của nhân dân;

c) Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện dự án;

d) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư;

đ) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 88. Quyền của cơ quan giám sát

1. Đối với các dự án PPP thuộc trách nhiệm giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về PPP:

a) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp các thông tin về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy định của pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án; quy định của pháp luật liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức đầu tư PPP;

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin, tài liệu về báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi; quá trình lựa chọn nhà đầu tư, thương thảo hợp đồng, hợp đồng, triển khai thực hiện dự án;

c) Giám sát trực tiếp tại hiện trường, công trường thi công nếu cần thiết.

d) Thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ do mình giám sát trong trường hợp cần thiết.

2. Đối với dự án thuộc trách nhiệm giám sát của cộng đồng dân cư:

a) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Điều 89. Tổ chức giám sát

1. Đối với giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về PPP

a) Cơ quan quản lý nhà nước về PPP thông báo bằng văn bản tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư của dự án cần được tổ chức giám sát độc lập kèm theo các yêu cầu thông tin, tài liệu cần cung cấp.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về PPP.

c) Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định pháp luật hiện hành, cơ quan quản lý nhà nước về PPP có trách nhiệm thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Luật này.

2. Đối với giám sát của cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án

a) Cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án giám sát thông qua hội đồng nhân dân cấp tỉnh và ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

b) Ban giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm tiếp nhận các văn bản phản ánh, kiến nghị của công dân để gửi tới hội đồng nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của hội đồng nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về những phản ánh, kiến nghị của mình; giải thích cho cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án hiểu rõ về các quy định, quy trình thực hiện dự án.

c) Trường hợp khi tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của công dân, hội đồng nhân dân cấp tỉnh thấy tính chất nghiêm trọng, dấu hiệu của các hành vi vi phạm pháp luật thì có thể thành lập đoàn giám sát để giám sát việc thực hiện dự án. Đoàn giám sát bao gồm đại diện của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là trưởng đoàn, các thành viên bao gồm đại diện của chính quyền địa phương tại nơi thực hiện dự án, đại diện của ban giám sát đầu tư của cộng đồng và có thể mời các chuyên gia đối với lĩnh vực có liên quan tham gia. Kế hoạch giám sát của đoàn giám sát

phải gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của dự án chậm nhất là 30 ngày trước khi thực hiện

d) Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định pháp luật hiện hành, hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả giám sát theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật này.

Điều 90. Kết quả giám sát

1. Đối với giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về PPP

a) Tùy theo mức độ, yêu cầu các cấp có thẩm quyền áp dụng ngay các biện pháp hủy, đình chỉ, tuyên bố vô hiệu hoặc chấm dứt hợp đồng khi có bằng chứng về hành vi vi phạm pháp luật.

b) Xử lý vi phạm pháp luật khi nhà đầu tư không trung thực, không thực hiện việc xây dựng trong thời gian dự án được quy định cụ thể trong hợp đồng mà không có lý do chính đáng hoặc dự án PPP không thể thực hiện do nhà đầu tư trì hoãn hoặc trốn tránh trách nhiệm thực hiện dự án sau khi bắt đầu xây dựng;

c) Cấm tham gia đầu tư dự án PPP khi có bằng chứng nhà đầu tư vi phạm quy định tại Điều 109 Luật này.

d) Hủy bỏ việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư khi có bằng chứng trong việc cố tình gian lận thông tin, lý do để áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc cố tình không áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi.

đ) Yêu cầu Quỹ đầu tư PPP không giải ngân khi phát hiện việc vi phạm quy trình, thủ tục giải ngân hoặc có biện pháp xử lý, thu hồi đối với những phần vốn đã giải ngân có xảy ra vi phạm, không theo quy định.

2. Đối với giám sát của cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án

a) Kiến nghị các cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, thực hiện dự án trong trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu vi phạm pháp luật của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa - xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng;

b) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước về PPP để đề nghị thực hiện việc giám sát trong trường hợp cấp có thẩm quyền không xử lý hoặc xử lý không thỏa đáng.

3. Kết quả giám sát phải được công khai rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng và tại địa bàn thực hiện dự án.

Chương IX

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 91. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Đối với dự án do mình là cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng:

a) Thực hiện các hỗ trợ cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đã cam kết theo nội dung hợp đồng được ký kết.

b) Đảm bảo các điều kiện về địa điểm, kết nối cơ sở hạ tầng, thủ tục đầu tư, xây dựng để triển khai thực hiện dự án cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo nội dung hợp đồng được ký kết.

c) Đảm bảo các thỏa thuận về mức giá dịch vụ đã cam kết với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

d) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

đ) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

2. Ngoài trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm cử cá nhân hoặc đơn vị có chức năng về hoạt động đầu tư PPP thuộc cơ quan mình tham gia giám sát, theo dõi việc thực hiện của cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng, người có thẩm quyền, bên mời thầu trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, thực hiện hợp đồng để đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về PPP.

Điều 92. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật này.

2. Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, thực hiện hợp đồng đối với dự án được giao ký kết hợp đồng.

Điều 93. Trách nhiệm của đơn vị chuẩn bị dự án

1. Chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và các công tác liên quan đến quá trình chuẩn bị đầu tư.

2. Trình duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Bảo mật các tài liệu trong quá trình chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư;

4. Bảo đảm trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư;

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về

quá trình chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư.

6. Lưu trữ các thông tin liên quan trong quá trình chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của Chính phủ;

7. Cung cấp các thông tin cho hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về PPP; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư PPP, về đấu thầu;

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

Điều 94. Trách nhiệm của đơn vị thẩm định

1. Hoạt động độc lập, tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan.

3. Bảo mật các tài liệu trong quá trình thẩm định.

4. Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình thẩm định.

5. Bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm về báo cáo thẩm định.

6. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

7. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan tranh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư PPP.

8. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

Điều 95. Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án

1. Thực hiện các cam kết theo hợp đồng đã ký kết với cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng.

3. Kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quá trình tham dự thầu.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư PPP, pháp luật khác có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

5. Bảo đảm trung thực, chính xác trong quá trình tham dự thầu, thực hiện hợp đồng, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

6. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

7. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy

định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

8. Thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 96. Trách nhiệm của ngân hàng, tổ chức tín dụng

1. Đảm bảo thực hiện quyền tiếp nhận dự án, chuyển nhượng dự án theo quy định tại hợp đồng dự án được ký kết.

2. Đảm bảo duy trì cung cấp công trình cơ sở hạ tầng, dịch vụ công theo yêu cầu của hợp đồng dự án được ký kết.

3. Thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương X

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 97. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư PPP.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, quy hoạch, giải pháp, chính sách về đầu tư PPP.

3. Đánh giá hiệu quả đầu tư PPP, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư PPP.

4. Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư PPP.

5. Tổng hợp tình hình đầu tư, đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư PPP.

[6. Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư PPP.]

7. Tổ chức và thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế về đầu tư PPP.

8. Hướng dẫn, hỗ trợ, giải quyết vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong thực hiện hoạt động đầu tư PPP.

Điều 98. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Ban hành luật, nghị quyết về đầu tư PPP.
2. Nghị quyết về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thuộc quyền hạn của mình.
3. Giám sát việc thực hiện pháp luật về đầu tư PPP.

Điều 99. Trách nhiệm [nhiệm vụ, quyền hạn] của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư PPP.
2. Trình Quốc hội ban hành luật, nghị quyết.
3. Ban hành văn bản pháp luật về quản lý đầu tư PPP.
4. Trình Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư dự án PPP
5. [Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đầu tư PPP; thực hiện các mục tiêu, chính sách đầu tư [PPP] tại các địa phương.]

Điều 100. Trách nhiệm [Nhiệm vụ, quyền hạn] của Thủ tướng Chính phủ

1. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc nhiệm vụ của mình.
2. Ban hành văn bản pháp luật về quản lý đầu tư PPP.
3. Phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án thuộc phạm vi quyền hạn của mình.
4. Thực hiện các trách nhiệm [nhiệm vụ, quyền hạn] được quy định tại Luật này.

Điều 101. Trách nhiệm [Nhiệm vụ, quyền hạn] của Thanh tra Chính phủ

1. Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong thực hiện các dự án PPP.
2. Chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả thanh tra dự án PPP trước Chính phủ.
3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Trách nhiệm [nhiệm vụ, quyền hạn] của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước.
2. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư PPP.
3. Thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các loại hợp đồng khác theo đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn đầu tư công tham gia thực hiện dự án theo thẩm quyền;

5. Tổng hợp, trình Chính phủ kế hoạch phân vốn đầu tư công trong dự án PPP trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án có sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương thuộc thẩm quyền Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.]

7. Thường trực Hội đồng thẩm định tổ chức tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án để trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.

8. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

9. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm tra đề xuất áp dụng các hình thức bảo đảm đầu tư khác chưa được quy định tại Nghị định này.

10. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giám sát, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án trên phạm vi cả nước.

11. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

12. Tổ chức đào tạo, tăng cường năng lực thực hiện các dự án đầu tư theo phương thức PPP.

13. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 103. Trách nhiệm [nhiệm vụ, quyền hạn] của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn sử dụng chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư; xác định giá trị tài sản công tham gia trong dự án PPP; thực hiện phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP; phương án tài chính của dự án; quyết toán công trình dự án và các vấn đề có liên quan khác thuộc thẩm quyền quy định tại Luật này.

[2. Hướng dẫn thủ tục thành lập; cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ đầu tư PPP].

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn đầu tư công tham gia thực hiện dự án theo thẩm quyền

3. Hướng dẫn lập kế hoạch đối với phần vốn thanh toán cho nhà đầu tư sử dụng nguồn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công.

4. Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

5. Tham gia ý kiến về các biện pháp bảo đảm đầu tư và ưu đãi đầu tư đối với dự án.

6. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 104. Trách nhiệm [nhiệm vụ, quyền hạn] của Bộ Tư pháp

1. Cấp ý kiến pháp lý đối với hợp đồng dự án, văn bản bảo lãnh của Chính phủ và các văn bản liên quan đến dự án do cơ quan nhà nước ký kết theo quy định của pháp luật về cấp ý kiến pháp lý.

2. Tham gia đàm phán về các vấn đề liên quan đến luật áp dụng, giải quyết tranh chấp, bảo lãnh chính phủ, các vấn đề pháp lý khác của hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

[3. Tổng hợp nghĩa vụ pháp lý trong các hợp đồng dự án theo quy định phải cam kết trách nhiệm pháp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.]

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 105. Trách nhiệm [nhiệm vụ, quyền hạn] của Ngân hàng nhà nước Việt Nam

1. Phối hợp với bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm đáp ứng yêu cầu ngoại tệ.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 106. Trách nhiệm [nhiệm vụ, quyền hạn] của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì hướng dẫn thực hiện quy định về giám sát, quản lý chất lượng công trình dự án và định mức chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 107. Trách nhiệm [nhiệm vụ, quyền hạn] của các Bộ, cơ quan ngang bộ, [cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương]

1. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo hình thức PPP trong lĩnh vực

thuộc phạm vi quản lý.

[2. Xây dựng, công bố và thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý.]

[3. Đảm bảo tính tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với nội dung trong báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và hợp đồng dự án đã ký kết; chịu trách nhiệm pháp lý đối với nội dung hợp đồng dự án đã ký kết.]

4. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý của ngành.

6. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện các hình thức bảo đảm đầu tư khác, cơ chế thu hút đầu tư tư nhân cung cấp dịch vụ công trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa được quy định tại Luật này.

7. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 108. Trách nhiệm [nhiệm vụ, quyền hạn] của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo hình thức PPP trên địa bàn theo phân cấp của Chính phủ.

2. Xây dựng, công bố và thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Đảm bảo tính tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với nội dung trong báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và hợp đồng dự án đã ký kết; chịu trách nhiệm pháp lý đối với nội dung hợp đồng dự án đã ký kết.

4. Tham gia ý kiến các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án.

7. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện các hình thức bảo đảm đầu tư khác chưa được quy định tại Luật này.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

[Điều 109. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư theo phương thức đối tác công tư]

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư PPP được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước phục vụ cho hoạt động giám

sát, đánh giá đầu tư và quản lý nhà nước về đầu tư PPP.

2. Trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức xây dựng, quản lý, triển khai hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư PPP;

b) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai ứng dụng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư PPP trong phạm vi quản lý.

3. Thông tin, dữ liệu thuộc hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư PPP là thông tin, dữ liệu gốc của các chương trình, dự án và kế hoạch đầu tư công [PPP].

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương XI

GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ, TRANH CHẤP, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 110. Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà đầu tư có quyền:

a) Kiến nghị với bên mời thầu, người có thẩm quyền về các vấn đề trong [quá trình phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ đề xuất, chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất]; quá trình lựa chọn nhà đầu tư; về kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều 111 của Luật này;

b) Khởi kiện ra Tòa án vào bất kỳ thời gian nào, kể cả đang trong quá trình giải quyết kiến nghị hoặc sau khi đã có kết quả giải quyết kiến nghị.

2. Nhà đầu tư đã khởi kiện ra Tòa án thì không gửi kiến nghị đến bên mời thầu, người có thẩm quyền. Trường hợp đang trong quá trình giải quyết kiến nghị mà nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án thì việc giải quyết kiến nghị được chấm dứt ngay.

Điều 111. Quy trình giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

2. Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

3. Trường hợp bên mời thầu không có văn bản trả lời hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn

bản kiến nghị đồng thời đến người có thẩm quyền và Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

4. Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo người có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

5. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị căn cứ văn bản kiến nghị của nhà đầu tư đề nghị người có thẩm quyền xem xét tạm dừng cuộc thầu. Nếu chấp thuận, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền có văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu phải được gửi đến bên mời thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Thời gian tạm dừng cuộc thầu được tính từ ngày bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng đến khi người có thẩm quyền ban hành văn bản giải quyết kiến nghị;

6. Người có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

7. Trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị trực tiếp đến người có thẩm quyền mà không tuân thủ theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều này thì văn bản kiến nghị không được xem xét, giải quyết.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 112. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án hoặc với tổ chức, cá nhân sử dụng công trình, dịch vụ của dự án được giải quyết bằng các biện pháp: thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc tòa án.

2. Tranh chấp giữa các bên trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải, các bên có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại tòa án hoặc tổ chức trọng tài theo quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này.

3. Tranh chấp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư trong nước hoặc doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư trong nước thành lập; tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước; tranh chấp giữa nhà đầu tư trong nước hoặc

doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư trong nước thành lập với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết thông qua tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam.

4. Tranh chấp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư nước ngoài hoặc với doanh nghiệp dự án có vốn đầu tư nước ngoài (PA2: nhà đầu tư nước ngoài thành lập) được giải quyết thông qua tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

5. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một nhà đầu tư nước ngoài; tranh chấp giữa nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án với tổ chức, cá nhân nước ngoài được giải quyết thông qua một trong các cơ quan, tổ chức sau đây:

- a) Tòa án Việt Nam;
- b) Trọng tài Việt Nam;
- c) Trọng tài nước ngoài.

6. Tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài theo quy định tại hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan là tranh chấp thương mại. Quyết định của trọng tài nước ngoài được công nhận và thi hành theo quy định của pháp luật về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài.

Điều 113. Các hành vi bị cấm trong đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý và sử dụng nguồn vốn của nhà nước góp vào dự án PPP; can thiệp bất hợp pháp vào các quá trình của dự án PPP.

3. Thông đồng, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà đầu tư dẫn tới phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi định hướng hoặc có lợi cho nhà đầu tư đó gây thất thoát, lãng phí vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia, làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng;

b) Thông thầu trong việc thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; hoặc thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;

4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến phê duyệt

chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, đấu thầu, triển khai thực hiện dự án nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào;

b) Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán.

5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này;

b) Cản trở đối với nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

6. Không đảm bảo công bằng, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư.

7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a) Nội dung hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

d) Báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định;

e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.

8. Yêu cầu tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư khi dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt hoặc chưa được bố trí vốn gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

9. Chuyển nhượng dự án không đúng quy định nêu trong hợp đồng.

Điều 114. Xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức đầu tư PPP

1. Cảnh cáo, phạt tiền được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

2. Cấm tham gia hoạt động đầu tư được áp dụng đối với các cá nhân vi phạm các quy định tại Điều 113 Luật này, cụ thể như sau:

a) Cấm tham gia hoạt động đầu tư từ 03 đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 113 của Luật này;

b) Cấm tham gia hoạt động đầu tư từ 01 năm đến dưới 03 năm đối với một trong hành vi vi phạm khoản 8, 9 Điều 113 của Luật này;

c) Cấm tham gia hoạt động đầu tư từ 06 tháng đến dưới 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 6 và 7 Điều 113 của Luật này.

3. Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân vi phạm pháp luật về đầu tư PPP mà cấu thành tội phạm theo quy định pháp luật về hình sự.

4. Đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP còn bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Chương XII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 115. Điều khoản chuyển tiếp

(Điều này quy định việc xử lý chuyển tiếp với các trường hợp dự án đang triển khai theo quy định cũ nhằm đảm bảo tính thông suốt, không ảnh hưởng tới việc triển khai của dự án)

Điều 116. Hiệu lực thi hành

(Điều này quy định hiệu lực thi hành của Luật)

Điều 117. Tổ chức thực hiện

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội Khóa XIV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng năm 201.../.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI